

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh
Ninh Bình giai đoạn 2026-2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

Căn cứ Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế";

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày tháng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2035.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Trường Đại học Hoa Lư;
- Lưu: VT, VP2, VP4, VP5, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Huy Tuấn

ĐỀ ÁN

**Bảo đảm cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn
tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2035**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI;

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế”;

Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học 2025-2026;

Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 14/2025/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non; Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non;

Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học; Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở; Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

Thông tư số 19/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG, LỚP

1. Quy mô trường, lớp, học sinh

a) Quy mô trường

Tính đến tháng 11/2025, tỉnh Ninh Bình có 1.607 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên (1.570 cơ sở giáo dục công lập, 37 cơ sở giáo dục tư thục). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 459 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập tư thục được cấp phép hoạt động. Cụ thể:

- Trường mầm non: 503 trường (485 trường công lập, 18 trường tư thục); 447 nhóm trẻ lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập tư thục được cấp phép hoạt động.
- Trường tiểu học: 488 trường (486 trường công lập, 02 trường tư thục).
- Trường trung học cơ sở: 468 trường (467 trường công lập, 01 trường tư thục).
- Trường trung học phổ thông: 107 trường (93 trường công lập, 14 trường ngoài công lập).
- Trường tiểu học và trung học cơ sở: 13 trường công lập.
- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: 02 trường (01 trường công lập; 01 trường tư thục).
- Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: 01 trường tư thục.
- Cơ sở giáo dục thường xuyên: 25 trung tâm giáo dục thường xuyên công lập (02 trung tâm giáo dục thường xuyên; 01 trung tâm giáo dục thường xuyên, tin học và ngoại ngữ; 20 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; 02 trung tâm giáo dục hướng nghiệp - giáo dục thường xuyên).

b) Quy mô lớp, học sinh

Tổng số lớp, số trẻ mầm non, học sinh phổ thông, GDTX cấp THPT: 28.577 lớp; 954.171 học sinh. Cụ thể:

- Mầm non: 8.600 nhóm, lớp; 196.923 trẻ (trong đó trẻ học tại các cơ sở mầm non ngoài công lập chiếm tỷ lệ 10,2%).
- Tiểu học: 9.834 lớp, 333.158 học sinh.
- Trung học cơ sở: 6.633 lớp, 275.694 học sinh.
- Trung học phổ thông: 2.870 lớp, 120.427 học sinh.
- Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông: 640 lớp, 27.969 học viên.

2. Thực trạng cơ sở vật chất trường lớp công lập

a) Diện tích khuôn viên

- Có 247/1.568 cơ sở giáo dục công lập có diện tích khuôn viên chưa bảo đảm theo quy định tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm: 107 trường mầm non, 76 trường tiểu học, 52 trường trung học cơ sở, 09 trường trung học phổ thông, 03 Trung tâm giáo dục thường xuyên. Một số trường học, nhất là các trường thuộc các phường có diện tích rất nhỏ, không đáp ứng yêu cầu dạy học.

- Diện tích bình quân/trường đối với các cấp học 0,86 ha (mầm non 0,6 ha/trường; tiểu học 0,92 ha/trường; THCS 0,85 ha/trường; THPT 1,89 ha/trường; GDTX 1,16 ha/trung tâm).

- Chi tiết thống kê diện tích bình quân/học sinh của các cơ sở giáo dục như sau:

ST T	Cấp học	Tổng số cơ sở giáo dục	Diện tích nhỏ hơn 6m ² /học sinh	Diện tích từ 6m ² /học sinh	Diện tích nhỏ hơn 8m ² /học sinh	Diện tích từ 8m ² /học sinh	Diện tích nhỏ hơn 10m ² /học sinh	Diện tích từ 10m ² /học sinh	Diện tích nhỏ hơn 12m ² /học sinh	Diện tích từ 12m ² /học sinh	Trong đó (bình quân m ² /học sinh)							
											6-10	8-10	10-15	12-15	15-20	20-25	25-30	Trên 30
I	Trên địa bàn các phường	466	38	281	27	120					69	15	130		96	46	26	19
1	Mầm non	147			27	120						15	34		35	18	12	6
2	Tiểu học	147	22	125							34		47		27	8	4	5
3	Trung học cơ sở	133	14	119							25		39		27	17	5	6
4	Trung học phổ thông	30	1	29							6		7		7	2	5	2
5	Trung tâm GDTX	9	1	8							4		3		0	1	0	0
II	Trên địa bàn các xã	1.102					102	662	80	258			279	55	310	155	67	54
1	Mầm non	338							80	258				55	105	48	28	22
2	Tiểu học	338					54	284					124		96	45	9	10
3	Trung học cơ sở	347					38	309					131		88	48	24	18
4	Trung học phổ thông	63					8	55					18		19	11	3	4
5	Trung tâm GDTX	16					2	14					6		2	3	3	0

Ghi chú:

- Tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định:

+ Tổng diện tích khu đất xây dựng trường mầm non (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số nhóm, lớp, số trẻ em với bình quân tối thiểu 12m² cho một trẻ em; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 8m² cho một trẻ em.

+ Tổng diện tích khu đất xây dựng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m² cho một học sinh; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 6m² cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú hoặc ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú; ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú bảo đảm tối thiểu 6m² cho một học sinh.

b) Quy mô

- Có 149 cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ dưới 10 lớp, 1.419 cơ sở giáo dục có quy mô từ 10 lớp trở lên. Cụ thể:

STT	Cấp học	Tổng số cơ sở giáo dục	Thống kê quy mô số lớp					
			Dưới 10 lớp	Từ 10-15 lớp	Từ 15-20 lớp	Từ 20-25 lớp	Từ 25-30 lớp	Từ 30 lớp trở lên
1	Mầm non	485	50	215	141	57	19	3
2	Tiểu học ¹	485	3	93	158	121	53	57

¹ Số trường tiểu học không bao gồm Trường tiểu học Nguyễn Tất Thành - công lập tự chủ thuộc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

STT	Cấp học	Tổng số cơ sở giáo dục	Thống kê quy mô số lớp					
			Dưới 10 lớp	Từ 10-15 lớp	Từ 15-20 lớp	Từ 20-25 lớp	Từ 25-30 lớp	Từ 30 lớp trở lên
3	Trung học cơ sở ²	480	94	211	112	40	9	14
4	Trung học phổ thông ³	93	0	2	8	24	12	47
5	Trung tâm GDTX	25	2	7	9	3	1	3
Tổng:		1.568	149	528	428	245	94	124

c) Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất các trường học tiếp tục được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư nâng cấp, sửa chữa theo hướng đáp ứng tiêu chí trường chuẩn quốc gia. Tính đến tháng 11/2025, toàn tỉnh có 27.263 phòng học các cấp, tỷ lệ kiên cố đạt 98,83%, còn 318 phòng học bán kiên cố. Toàn tỉnh có 7.538 phòng học bộ môn các loại cụ thể: Mầm non có 1.227 phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, ngoại ngữ và tin học; tiểu học có 3.166 phòng học bộ môn; trung học cơ sở có 2.590 phòng học bộ môn; trung học phổ thông 517 phòng học bộ môn; GDTX có 38 phòng học bộ môn. Toàn tỉnh có 467 nhà đa năng, cụ thể: tiểu học có 193 nhà đa năng, THCS có 187 nhà đa năng, THPT có 84 nhà đa năng, GDTX có 03 nhà đa năng, tỷ lệ số cơ sở giáo dục có nhà đa năng đạt 43,1%.

d) Kết quả công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia

Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia: 96,4% (81,8% còn hạn). Còn 56 trường chưa đạt chuẩn quốc gia; 225 trường đạt chuẩn đã hết thời hạn công nhận, hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên để kiểm tra công nhận lại. Cụ thể: Cấp mầm non: 94,0% (82,5% còn hạn), trong đó 42,5% đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (39% còn hạn); cấp tiểu học: 98,1% (82,3% còn hạn), trong đó 69,9% đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (60,2% còn hạn); cấp THCS: 97,9% (81,9% còn hạn); cấp THPT: 91,4% (75,3% còn hạn). Cụ thể:

² Số trường trung học cơ sở bao gồm 467 trường trung học cơ sở và 13 trường tiểu học và trung học cơ sở;

³ Số trường trung học phổ thông không bao gồm Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Nguyễn Tất Thành - công lập tự chủ thuộc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

ST T	Cấp học	Số trường	Số đã công nhận						Số còn hạn						Số quá hạn		
			Mức độ 1		Mức độ 2		Tổng		Mức độ 1		Mức độ 2		Tổng		Mức độ 1	Mức độ 2	Tổng
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
1	Mầm non	485	250	51,5	206	42,5	456	94,0	211	43,5	189	39,0	400	82,5	39	17	56
2	Tiểu học	485	137	28,2	339	69,9	476	98,1	107	22,1	292	60,2	399	82,3	30	47	77
3	Trung học cơ sở	480	186	38,8	284	59,2	470	97,9	147	30,6	246	51,3	393	81,9	39	38	77
4	Trung học phổ thông	93	56	60,2	29	31,2	85	91,4	50	53,8	20	21,5	70	75,3	6	9	15
Tổng:		1.543	629	40,8	858	55,6	1.487	96,4	515	33,4	747	48,4	1.262	81,8	114	111	225

3. Ưu điểm

Mạng lưới cơ sở giáo dục được quy hoạch, sắp xếp đáp ứng yêu cầu phát triển và nhu cầu của Nhân dân; cơ sở vật chất, thiết bị được tăng cường theo hướng hiện đại, đồng bộ; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia và phòng học kiên cố đều vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo được quan tâm phát triển cả về số lượng, cơ cấu và năng lực chuyên môn. Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn được nâng lên vững chắc trong топ đầu toàn quốc.

4. Tồn tại, hạn chế

- Chưa khắc phục được hết bất cập về quy hoạch đất cho các cơ sở giáo dục; còn nhiều trường học diện tích đất không đáp ứng tiêu chuẩn quy định diện tích tối thiểu/học sinh, không bảo đảm không gian phát triển. Đa số các cơ sở giáo dục chưa có quy hoạch tổng mặt bằng, một số cơ sở giáo dục chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Nguồn lực đầu tư tăng cường cơ sở vật chất tại nhiều trường mầm non, phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Cơ sở vật chất của các trường chưa đạt chuẩn quốc gia còn nhiều khó khăn, phòng học cũ và xuống cấp, phòng học bộ môn, phòng chức năng thiếu, trang thiết bị dạy học hạn chế; việc đầu tư bổ sung thay thế cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu. Cảnh quan, không gian tổng thể, các hạng mục công trình của các nhà trường chấp vá, không đồng bộ, chưa hợp lý trong quá trình sử dụng.

- Tiêu chí cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tại các trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia hầu hết chỉ đạt ở mức tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; điển hình là các hạng mục thiết yếu như phòng học, phòng học bộ môn, nhà đa năng, thiết bị dạy học tối thiểu,... Sau 5 năm kể từ khi được công nhận đạt chuẩn quốc gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị của các nhà trường nhìn chung ít được tiếp tục đầu tư bổ sung. Một số hạng mục công trình xuống cấp, chưa được cải tạo, sửa chữa kịp thời; trang thiết bị chưa được đầu tư tăng cường.

- Cơ sở vật chất của nhiều trung tâm giáo dục thường xuyên đã xuống cấp, chưa được đầu tư nâng cấp để đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân.

5. Nguyên nhân

- Quy hoạch đất đai cho các cơ sở giáo dục có những bất cập do lịch sử phát triển để lại; các quy định về tiêu chuẩn, định mức diện tích, cơ sở vật chất trong cơ sở giáo dục được nâng lên; sự gia tăng về quy mô học sinh, công tác dự tính, dự báo của một số địa phương chưa sát thực tế.

- Một số địa phương khó khăn về nguồn lực đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các trường học. Nguồn lực ngân sách đầu tư còn hạn hẹp, việc đầu tư còn dàn trải, không tập trung, công tác xã hội hóa gặp nhiều khó khăn. Khi đầu tư thường chỉ tập trung giải quyết các yêu cầu tối thiểu của tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia, chưa tính đến giải pháp tổng thể, đồng bộ, hiện đại và khả năng đáp ứng yêu cầu dài hạn. Một số trường chưa đạt chuẩn ít được đầu tư nâng cấp. Tiêu chuẩn, điều kiện của trường học đạt chuẩn quốc gia hiện hành cao hơn so với trước, đặc biệt là điều kiện tiêu chuẩn về cơ sở vật chất.

III. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nhiệm kì 2025-2030 là nhiệm kì đầu tiên thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp và hợp nhất 3 tỉnh Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định thành tỉnh Ninh Bình; đất nước ta bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc với nhiều đột phá chiến lược, trong đó có đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Tỉnh Ninh Bình với mục tiêu tăng tốc bứt phá theo mô hình tăng trưởng mới; phấn đấu đến năm 2030, Ninh Bình trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, có công nghiệp hiện đại, dịch vụ du lịch chất lượng cao, đô thị xanh gắn với di sản, nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người. Bối cảnh và yêu cầu đó đặt ra đối với ngành Giáo dục phải kế thừa, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương, vượt qua khó khăn thách thức, đổi mới và phát triển mạnh mẽ để nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước và của tỉnh.

Đề án nhằm tập trung đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, đạt chuẩn quốc gia; quy hoạch đất đai các cơ sở giáo dục bảo đảm có không gian phát triển; quy hoạch, sắp xếp hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp thực tế của tỉnh và thực hiện mô hình Chính quyền địa phương hai cấp.

IV. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

Tập trung nguồn lực đầu tư, bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, đạt chuẩn quốc gia; duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng tiêu chí các trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW; tạo diện mạo mới, có tầm nhìn về quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan không gian và phát huy hiệu quả sử dụng cao nhất của các công trình, cơ sở vật chất của trường học, tạo nền tảng để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về diện tích trường học:

- Giáo dục mầm non: Bảo đảm 20 m²/trẻ em, tổng diện tích một trường tối thiểu 3.000 m². Đối với các trường trên địa bàn các phường bảo đảm 15 m²/trẻ em, tổng diện tích một trường tối thiểu 2.500 m².

- Giáo dục tiểu học: Bảo đảm 20 m²/học sinh, tổng diện tích một trường tối thiểu 5.000 m². Đối với các trường trên địa bàn các phường bảo đảm 12 m²/học sinh, tổng diện tích một trường tối thiểu 4.000 m².

- Giáo dục trung học cơ sở: Bảo đảm 20 m²/học sinh, tổng diện tích một trường trung học cơ sở tối thiểu 6.000 m². Đối với các trường trên địa bàn các phường bảo đảm 12 m²/học sinh, tổng diện tích một trường tối thiểu 5.000 m².

- Giáo dục trung học phổ thông: Bảo đảm 20 m²/học sinh, tổng diện tích một trường trung học phổ thông tối thiểu 20.000 m². Đối với các trường trên địa bàn các phường bảo đảm 12 m²/học sinh, tổng diện tích một trường tối thiểu 15.000 m².

- Giáo dục thường xuyên: Bảo đảm 20 m²/học viên, tổng diện tích một trung tâm tối thiểu 15.000 m². Đối với các trung tâm trên địa bàn các phường bảo đảm 12 m²/học viên, tổng diện tích một trung tâm tối thiểu 10.000 m².

- Phân đầu đến năm 2030 đảm bảo diện tích bình quân mỗi trường học của tỉnh là 1,35 ha; đến năm 2035 là 1,6 ha; đến năm 2045 là 1,8 ha. Quy hoạch, dành quỹ đất từ 3 đến 5 trường mỗi cấp học ở vị trí mới với diện tích 3-10 ha/trường để di chuyển (hoặc thành lập mới) xây dựng các trường tiêu biểu, trọng điểm quốc gia, khu vực. Khuyến khích các nhà trường, địa phương có điều kiện mở rộng diện tích đất trường học cao hơn mức chỉ tiêu trên.

b) Xây dựng bổ sung đủ số phòng học đạt chuẩn 1 lớp/1 phòng các cấp học, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; đủ số phòng học bộ môn, phục vụ học tập, thư viện và nhà vệ sinh. Chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Cụ thể:

- Giáo dục mầm non:

+ Cải tạo, sửa chữa 2.323 phòng học; 231 phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, phòng ngoại ngữ; 554 phòng hành chính quản trị, 156 phòng tổ chức ăn, 1.437 nhà vệ sinh, 51 thư viện và 625 hạng mục phụ trợ khác.

+ Mở rộng diện tích cho 205 trường; xây dựng mới 1.454 phòng học; 618 phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, phòng ngoại ngữ; 787 phòng hành chính quản trị; 530 phòng tổ chức ăn; 275 thư viện và 811 hạng mục phụ trợ khác.

- Giáo dục tiểu học:

+ Cải tạo, sửa chữa 2.560 phòng học, 559 phòng học bộ môn, 533 phòng hành chính quản trị, 68 phòng tổ chức ăn, 520 nhà vệ sinh, 46 nhà đa năng, 111 thư viện và 381 hạng mục phụ trợ khác.

+ Mở rộng diện tích cho 179 trường; xây dựng mới 1.681 phòng học, 1.045 phòng học bộ môn, 624 phòng hành chính quản trị, 356 phòng tổ chức ăn, 443 nhà vệ sinh, 279 nhà đa năng, 147 thư viện và 973 hạng mục phụ trợ khác.

- Giáo dục trung học cơ sở:

+ Cải tạo, sửa chữa 1.921 phòng học, 705 phòng học bộ môn, 534 phòng hành chính quản trị, 387 nhà vệ sinh, 41 nhà đa năng, 115 thư viện và 397 hạng mục phụ trợ khác.

+ Mở rộng diện tích cho 172 trường; xây dựng mới 1.458 phòng học, 1.437 phòng học bộ môn, 700 phòng hành chính quản trị, 373 nhà vệ sinh, 252 nhà đa năng, 154 thư viện và 736 hạng mục phụ trợ khác.

- Giáo dục trung học phổ thông:

+ Cải tạo, sửa chữa 959 phòng học, 294 phòng học bộ môn, 308 phòng hành chính quản trị, 18 phòng tổ chức ăn, 186 phòng phục vụ nội trú, 289 nhà vệ sinh, 30 nhà đa năng, 32 thư viện và 236 hạng mục phụ trợ khác.

+ Mở rộng diện tích cho 45 trường; xây dựng mới 716 phòng học, 274 phòng học bộ môn, 276 phòng hành chính quản trị, 12 phòng tổ chức ăn, 167 phòng phục vụ nội trú, 133 nhà vệ sinh, 12 nhà đa năng, 24 thư viện và 246 hạng mục phụ trợ khác.

- Giáo dục thường xuyên:

+ Cải tạo, sửa chữa 246 phòng học, 15 phòng học bộ môn, 20 phòng hành chính quản trị, 45 nhà vệ sinh, 03 nhà đa năng, 04 thư viện và 38 hạng mục phụ trợ khác.

+ Mở rộng diện tích cho 08 trung tâm; xây dựng mới 155 phòng học, 74 phòng học bộ môn, 86 phòng hành chính quản trị, 38 nhà vệ sinh, 13 nhà đa năng, 08 thư viện và 41 hạng mục phụ trợ khác.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01, 02 kèm theo)

- Căn cứ quy mô số học sinh biến động tăng của cả giai đoạn, lộ trình phổ cập trung học phổ thông theo chỉ đạo của trung ương, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, tham mưu phương án quy hoạch, xây dựng thêm một số trường trung học phổ thông ở các khu vực phù hợp đáp ứng nhu cầu học tập theo quy định.

c) Về trang thiết bị dạy học

- Mua sắm bổ sung bảo đảm đủ đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu, thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non; thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

- Từng bước đầu tư các trang thiết bị hiện đại để triển khai các mô hình giáo dục số, giáo dục trí tuệ nhân tạo, quản trị giáo dục thông minh, lớp học thông minh, trường học số, trường học thông minh. Dự kiến mỗi năm triển khai đầu tư ít nhất 60 mô hình trường học thông minh, trường học chuyển đổi số (kinh phí dự kiến 7.500 triệu đồng/trường học thông minh, 2.000 triệu đồng/trường học chuyển đổi số).

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền

Tăng cường tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và các tầng lớp Nhân dân về mục đích, ý nghĩa của việc bảo đảm cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, nhằm huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong xây dựng môi trường giáo dục tiên tiến, có bản sắc, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Tập trung tuyên truyền có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong đầu tư chăm lo cho giáo dục, trong đó yêu cầu xây dựng hệ thống trường lớp chuẩn hoá, hiện đại hoá về cơ sở vật chất, hiệu quả về

công tác quản lý, bảo đảm chất lượng về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và nâng cao chất lượng dạy học, hiệu quả đào tạo.

2. Thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

Tiếp tục quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với đơn vị hành chính cấp xã và của tỉnh bảo đảm đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân; trong đó định hướng sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, các trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn cấp xã để phát huy hiệu quả cao nhất về đội ngũ, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục.

Bảo đảm quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học. Thực hiện tốt công tác quy hoạch đất đai cho giáo dục, từng bước khắc phục những tồn tại về không gian phát triển của các trường do thiếu quỹ đất, bảo đảm các cơ sở giáo dục có diện tích đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài; có quỹ đất ưu tiên cho phát triển giáo dục nghề nghiệp và các loại hình giáo dục ngoài công lập phù hợp với từng địa bàn. Mỗi cơ sở giáo dục phải có quy hoạch tổng mặt bằng phục vụ quản lý đầu tư xây dựng và phát triển mang tính tổng thể và lâu dài. Ưu tiên bố trí trụ sở cơ quan nhà nước dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục.

Tiếp tục thực hiện rà soát, bố trí, sắp xếp lại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có quy mô nhỏ trên cùng địa bàn xã, phường; sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học một cách hợp lý; thu gọn lại các điểm trường trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; bảo đảm đủ lớp học đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở, thực hiện phổ cập giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho trường học

Lồng ghép hỗ trợ thực hiện Đề án thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách cấp xã và các nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu của Đề án. Tập trung tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các nhà trường theo hướng đồng bộ, hiện đại, đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên các trường vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

4. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

Tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách về xã hội hóa giáo dục để các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các cơ sở giáo dục và Nhân dân nhận thức đúng và đầy đủ, thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa giáo dục.

Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài tỉnh, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư...

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Đề án gồm có

- Ngân sách tỉnh;
- Ngân sách xã, phường;
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Đối với nguồn ngân sách địa phương, sau khi Đề án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có kế hoạch cụ thể giao nhiệm vụ cho các xã, phường triển khai thực hiện.

2. Tổng kinh phí thực hiện Đề án

Tổng kinh phí thực hiện Đề án (giai đoạn 2026-2035): 29.269.751 triệu đồng. Trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 4.729.500 triệu đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trường lớp: 4.404.500 triệu đồng (Trong đó: Các trường trung học phổ thông: 3.706.304 triệu đồng, các trung tâm giáo dục thường xuyên: 698.196 triệu đồng).

+ Kinh phí triển khai đầu tư mô hình trường học thông minh, trường học chuyên đổi số: 325.000 triệu đồng.

- Khối các đơn vị thuộc các xã, phường: 24.540.251 triệu đồng. Trong đó:

+ Kinh phí xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trường lớp: 23.115.251 triệu đồng (Trong đó: Các trường mầm non: 7.051.547 triệu đồng, các trường tiểu học: 8.093.956 triệu đồng, các trường trung học cơ sở: 7.969.748 triệu đồng).

+ Kinh phí triển khai đầu tư mô hình trường học thông minh, trường học chuyên đổi số: 1.425.000 triệu đồng.

3. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện

a) Giai đoạn: 2026-2030: 18.269.751 triệu đồng. Trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 4.567.000 triệu đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trường lớp: 4.404.500 triệu đồng (Trong đó: Các trường trung học phổ thông: 3.706.304 triệu đồng, các trung tâm giáo dục thường xuyên: 698.196 triệu đồng).

+ Kinh phí triển khai đầu tư mô hình trường học thông minh, trường học chuyên đổi số: 162.500 triệu đồng.

- Khôi các đơn vị thuộc các xã, phường: 13.702.751 triệu đồng. Trong đó:
+ Kinh phí xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trường lớp: 12.990.251 triệu đồng.

+ Kinh phí triển khai đầu tư mô hình trường học thông minh, trường học chuyên đổi số: 712.500 triệu đồng.

- Chia theo năm:

+ Năm 2026: 2.500.000 triệu đồng;

+ Năm 2027: 4.000.000 triệu đồng;

+ Năm 2028: 4.000.000 triệu đồng;

+ Năm 2029: 4.000.000 triệu đồng;

+ Năm 2030: 3.769.751 triệu đồng.

b) Giai đoạn 2031-2035

- Dự kiến: 11.000.000 triệu đồng. Trong đó:

+ Năm 2031: 1.000.000 triệu đồng;

+ Năm 2032: 2.500.000 triệu đồng;

+ Năm 2033: 2.500.000 triệu đồng;

+ Năm 2034: 2.500.000 triệu đồng;

+ Năm 2035: 2.500.000 triệu đồng.

- Căn cứ quy mô cần đầu tư xây dựng theo mục tiêu của giai đoạn 2031-2035, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các xã, phường rà soát, cân đối, lựa chọn các mục tiêu ưu tiên đầu tư theo lộ trình phát triển giáo dục và đào tạo, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

VII. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Giai đoạn 2026-2028: Triển khai thực hiện Đề án, trong đó ưu tiên tập trung xây dựng bổ sung phòng học thay thế toàn bộ các phòng học bán kiên cố; xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh học sinh đáp ứng yêu cầu.

2. Giai đoạn 2028-2030: Xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa phòng học, phòng học bộ môn, nhà đa năng, phòng chức năng. Hoàn thành các điều kiện về cơ sở vật chất để công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030: Đến năm 2030, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học: Mầm non đạt 96% trở lên, tiểu học (mức độ 2) đạt 82% trở lên, THCS đạt 100%, THPT đạt 100%.

3. Giai đoạn 2031-2035: Tiếp tục đầu tư xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu dạy học theo quy định.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, Trường Đại học Hoa Lư; Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện Đề án. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Đề án; định kỳ hằng năm, tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT, trung tâm GDTX công lập, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, giai đoạn 2031-2035 của tỉnh.

- Căn cứ lộ trình thực hiện Đề án, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, các đơn vị có liên quan dự kiến nhu cầu sử dụng đất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng trung hạn, hàng năm, bảo đảm chỉ tiêu sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục công lập.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân các xã, phường tổng hợp nhu cầu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện Đề án trong giai đoạn 2026-2030, giai đoạn 2031-2035 để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập theo quy định và tình hình thực tế.

- Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch của các địa phương.

3. Sở Xây dựng

- Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành của tỉnh hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng các cơ sở giáo dục; thiết kế xây dựng và mở rộng trường học bảo đảm các tiêu chuẩn quy định.

- Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch của các địa phương.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan xác định nhu cầu sử dụng đất, bảo đảm chỉ tiêu sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục công lập trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trung hạn, hàng năm.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan liên quan quy hoạch, xác định vị trí, diện tích và bố trí đất để mở rộng, xây mới trường lớp học.

- Chủ trì tổng hợp kế hoạch về mục tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án của các địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện Đề án, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương để xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học thuộc phạm vi quản lý đáp ứng yêu cầu dạy học. Trong đó quan tâm công tác quy hoạch sử dụng đất, bố trí đất tại vị trí phù hợp để xây dựng và mở rộng trường học; ưu tiên bố trí trụ sở cơ quan nhà nước dời dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục, đặc biệt quan tâm các cơ sở giáo dục có diện tích khuôn viên chưa đáp ứng quy định, các cơ sở giáo dục còn thiếu phòng học, còn phòng học bán kiên cố, xuống cấp. Tiếp tục duy trì vững chắc và nâng cao mức độ đáp ứng các tiêu chí của các trường học đạt chuẩn quốc gia; tập trung nguồn lực cho các trường đề nghị công nhận mới hoặc đến hạn công nhận lại bảo đảm đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng lộ trình.

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn với sự tham gia, giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương để thực hiện các mục tiêu của Đề án theo đúng kế hoạch, đúng quy định, bảo đảm chất lượng.

- Tiếp tục thực hiện rà soát, bố trí, sắp xếp lại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có quy mô nhỏ trên địa bàn. Sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học một cách hợp lý, bảo đảm thực hiện theo Điều lệ trường học và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Đối với các trường mầm non, tiểu học, nếu điều kiện giao thông, kinh tế - xã hội cho phép và không ảnh hưởng tới việc đi lại, học tập của học sinh thì xây dựng kế hoạch và từng bước thực hiện dồn các điểm trường lẻ với nhau hoặc dồn điểm trường lẻ về điểm trường chính.

- Tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện, định kỳ hàng năm, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trường Đại học Hoa Lư

Chỉ đạo, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường phổ thông thực hành sư phạm Tràn An bảo đảm đáp ứng yêu cầu dạy học, kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định./.

PHỤ LỤC SỐ 01: KẾ HOẠCH XÂY DỰNG MỚI; CẢI TẠO, SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CÔNG LẬP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m ²)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
1	Xã Gia Viễn	5.000	56	3	16			1	4	16						3			780.000	
1	Trường mầm non thị trấn Me				1					5									400	
2	Trường mầm non Gia Thịnh		6	1	5				1										500	
3	Trường mầm non Gia Vượng				1					3									400	
4	Trường mầm non Gia Hòa	5.000	8		5														700	
5	Trường tiểu học thị trấn Me		10												1				7.000	
6	Trường tiểu học Gia Thịnh A		8																2.000	Nâng nền sân
7	Trường tiểu học Gia Thịnh B		10																150.600	Xây trường mới; nguồn ngân sách tỉnh và nguồn hợp pháp khác
8	Trường tiểu học Gia Hòa		8																500	
9	Trường THCS thị trấn Me							1	1										400	
10	Trường THCS Gia Thịnh		6	2	4				1	8					1				310.000	Xây trường mới; nguồn ngân sách tỉnh và nguồn hợp pháp khác
11	Trường THCS Gia Hòa														1				307.000	Xây trường mới; nguồn ngân sách tỉnh và nguồn hợp pháp khác
12	Trường TH&THCS Gia Vượng								1										500	
2	Xã Đại Hoàng	16.300	60		1		3			16	51	39	38	2	4	8	6	41	611.000	
1	Trường mầm non Gia Thắng										10	6	12	2	1		1	5	150.000	Xây dựng mới nhà trường
2	Trường mầm non Gia Tiến		11															4	15.000	
3	Trường mầm non Gia Phương		6															2	8.000	
4	Trường mầm non Gia Trung									4	5					1	2	12.000		
5	Trường tiểu học Gia Thắng		12												1		1	23.000		
6	Trường tiểu học Gia Tiến		8							2		4			1		3	27.000		
7	Trường tiểu học Gia Phương									2					1		3	15.000		
8	Trường tiểu học Gia Trung		9		1		1			2	6	6	3		1		3	41.000		
9	Trường THCS Gia Thắng		8				2					6	6		1		2	34.000		
10	Trường THCS Gia Tiến										12	8	12		2	1	1	6	200.000	Xây dựng mới nhà trường
11	Trường THCS Gia Phương		6							6		2			1		2	26.000		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
12	Trường THCS Gia Trung	16.300								18	7	5		1	1	3	8	60.000		
3	Xã Gia Hưng	13.017	31	11	32	1	8		4	5	48	16	9	2	3	3	5	8	248.850	
1	Trường mầm non Gia Hưng		6			1	3										1	1	7.500	
2	Trường mầm non Liên Sơn		4				2			2							1		5.750	
3	Trường mầm non Gia Phú	360	6							10		1						1	30.000	
4	Trường tiểu học Gia Hưng				10					8			1		1	1	3		30.000	
5	Trường tiểu học Gia Phú	7.657	14		10		2		2	8	2			2	1	1	1		29.000	
6	Trường tiểu học Liên Sơn												1		1		1		10.000	
7	Trường THCS Gia Hưng			8															1.600	
8	Trường THCS Gia Phú	3.000	1	1	4		1			3	2	6		1				1	15.000	
9	Trường THCS Liên Sơn	2.000		2	8				2	1	18	8	8				1		120.000	
4	Xã Gia Phong		18		20					48	10		1	7	3		17	119.245		
1	Trường mầm non Gia Lạc				8					18			1					7	27.153	
2	Trường tiểu học Gia Phong		18		12										1				14.998	
3	Trường Tiểu học Gia Lạc									16					1			6	29.982	
4	Trường THCS Gia Phong										10			1	1			4	14.960	
5	Trường TH&THCS Gia Minh									14				6					32.152	
5	Xã Gia Vân		52	10	33		21		3	4	10	11	7	4	4	2	3	3	82.600	
1	Trường mầm non Gia Tân				5		12						5				1		9.500	
2	Trường mầm non Gia Lập		7		6														1.700	
3	Trường mầm non Gia Vân		6		6					2		2						2	8.300	
4	Trường tiểu học Gia Vân						2				2		4		1	1			10.000	
5	Trường tiểu học Gia Lập																			
6	Trường tiểu học Gia Tân		20				1				1								14.300	
7	Trường THCS Gia Vân		14	2			2		1										1.800	
8	Trường THCS Gia Tân			7	8		2		1	3									7.000	
9	Trường THCS Gia Lập		5	1	8		2		1	1	8	8		4	1	1	1		30.000	
6	Xã Gia Trấn		47	10	2	1	1			16	39	6	13		3	4	1	13	204.819	
1	Trường mầm non Gia Thanh									2	6			1					15.000	
2	Trường mầm non Gia Xuân									4	10		1					3	25.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
3	Trường mầm non Gia Trấn		11		1	1				3									3.000	
4	Trường tiểu học Gia Thanh		6							2					1				6.000	
5	Trường tiểu học Gia Xuân									4					1				15.000	
6	Trường tiểu học Gia Trấn										23	6	10		1	1	1	6	109.000	
7	Trường THCS Gia Thanh		10					1											2.000	
8	Trường THCS Gia Xuân		8	4	1					1					1				15.319	
9	Trường THCS Gia Trấn		12	6								2		1			4	14.500		
7	Xã Nho Quan	12.200	93	13	19	2	25	1	4	23	5	25	7	1	5	4	3	11	120.050	
1	Trường mầm non thị trấn Nho Quan		12				12			1		1	2	1				1	4.850	
2	Trường mầm non Đồng Phong	1.000	8		2		2			11									10.000	
3	Trường mầm non Yên Quang	2.500									4					1	3		15.000	
4	Trường mầm non Văn Phong		8	1	5	1	2			1		2				1	1		5.000	
5	Trường mầm non Lạng Phong		5	1	5	1	7			3	1		1		1		1		8.000	
6	Trường tiểu học Thị trấn Nho Quan		20	5	3				1	3					1				25.000	
7	Trường tiểu học Đồng Phong		10							2		3	1					2	8.500	
8	Trường tiểu học Yên Quang													1					1.000	
9	Trường tiểu học Văn Phong																			<i>Trường đang xây dựng 6 phòng học bộ môn và nhà đa năng, mở rộng thêm diện tích, sửa chữa các hạng mục</i>
10	Trường THCS thị trấn Nho Quan																			<i>Đang XD CSVC</i>
11	Trường THCS Đồng Phong		12				2	1							2	1			7.700	
12	Trường THCS Yên Quang	700										5	3			1		1	10.000	<i>8 phòng học đang xây dựng</i>
13	Trường THCS Văn Phong																			<i>được phê duyệt dự án nhưng chưa xây dựng</i>
14	Trường TH&THCS Lạng Phong	8.000	18	6	4				3	2		14			1	1		3	25.000	
8	Xã Gia Lâm	28.700	31	1	15	2	6		3	4	74	30	26	1	11	4	9	13	276.500	
1	Trường mầm non Gia Lâm	2.000	8			1	4			2	2	1		1	2		1	2	16.000	
2	Trường mầm non Gia Sơn	200	10	1	5	1	2			2	2	1	1				1	1	12.000	
3	Trường mầm non Xích Thổ										6	9	9		1		1	1	27.000	
4	Trường tiểu học Gia Lâm	2.000									22	4	6		2	1	2	2	80.000	
5	Trường tiểu học Gia Sơn	10.000	13		2						2	2	4		1				9.000	
6	Trường tiểu học Xích Thổ										25	5			1	1	2	2	45.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
7	Trường THCS Gia Lâm	10.000									15	8	6		2	1	2	4	80.000	
8	Trường THCS Gia Sơn	2.500													1	1			5.500	
9	Trường THCS Xích Thổ	2.000			8				3					1				1	2.000	
9	Xã Gia Tường	40.000	41	15	15		2		3	8	36	13	9	13	4	11	2	10	285.000	
1	Trường mầm non Gia Thủy	20.000									16	5	5	5	1		1	5	100.000	
2	Trường mầm non Gia Tường																			
3	Trường mầm non Đức Long																			
4	Trường tiểu học Gia Tường		6													1			15.000	
5	Trường tiểu học Đức Long						2			5						1			13.000	
6	Trường tiểu học Gia Thủy	20.000									20	8	4	8	3	6	1	3	100.000	
7	Trường THCS Đức Long		15	5	5				1	1					1			15.000		
8	Trường THCS Gia Thủy		10	5	5				1	1					1			25.000		
9	Trường THCS Gia Tường		10	5	5				1	1					1			17.000		
10	Xã Phú Sơn	17.081	29	6	20	1	12	0	1	5	9	16	10		7	5	6	9	94.916	
1	Trường mầm non Lạc Vân	2.500	5	2	2	1	2		1	2	5	5	2		2		2	3	25.000	
2	Trường mầm non Phú Sơn				5					1	2	1					1	1	4.900	
3	Trường mầm non Thạch Bình		5				5					2	2				1	1	2.866	Xây mới bếp ăn, sửa chữa 5 phòng học
4	Trường tiểu học Lạc Vân		2	1			2					1	3		3	1	1	1	20.000	Tường rào
5	Trường tiểu học Phú Sơn	500	11	2	5							3	2		1	1	1	2	20.000	
6	Trường tiểu học Thạch Bình	2.000	6	1	8		2				2		1			1			11.150	
7	Trường THCS Lạc Vân	3.000								1		4				1			7.000	
8	Trường THCS Phú Sơn	9.081														1		1	2.000	Tường rào
9	Trường THCS Thạch Bình						1								1				2.000	
11	Xã Cúc Phương	8.000	17	5	18	1	4		2	2	2	13	7		1	4	2	9	68.345	
1	Trường mầm non Cúc Phương		2			1													445	
2	Trường mầm non Văn Phương		7		7						2							1	3.900	
3	Trường tiểu học Cúc Phương						1						3			1		1	9.000	
4	Trường tiểu học Văn Phương											3	2		1	1		4	18.000	
5	Trường THCS Cúc Phương	4.000	8	5	11		3		2	2	4	2			1	1	2		18.000	Mở rộng DT ra phía sau trường giáp với Resort Cúc Phương

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
6	Trường THCS Văn Phương	4.000									6				1	1	1	19.000	Mở rộng DT: khu vực ao cho xuống khuôn viên trường; Hàng mục phụ trợ khác: Mái vòm sân khấu	
12	Xã Phú Long	1.700	6	4			6		1	10	18	10	5	3	3	4	8	109.000		
1	Trường mầm non Phú Long									2		2				1	2	16.000		
2	Trường mầm non Kỳ Phú		4	2			6		1		1	4	3			1	1	20.000		
3	Trường tiểu học Phú Long									4	7	4	2	2	1	2	5	30.000		
4	Trường tiểu học Kỳ Phú	1.000												1	1			10.000		
5	Trường THCS Phú Long		2	2						4	5							18.000		
6	Trường THCS Kỳ Phú	700									5				1			15.000		
13	Xã Thanh Sơn	6.000	11	5	13	2	4		5	1	26	8	6	5	3		12	47.250		
1	Trường mầm non Văn Phú					1							4					5.130		
2	Trường mầm non Thượng Hòa																			
3	Trường mầm non Sơn Thành	1.000															2	1.000		
4	Trường mầm non Thanh Lạc					1							2					5.000		
5	Trường tiểu học Văn Phú									1	8						1	2.000		
6	Trường tiểu học Thượng Hòa								1									900		
7	Trường tiểu học Sơn Thành	1.000					2		2		3	1					4	5.900		
8	Trường tiểu học Thanh Lạc													1				500		
9	Trường THCS Văn Phú										4	6		1	1			11.000		
10	Trường THCS Thượng Hòa		11	5	12						6			1	1			4.700		
11	Trường THCS Sơn Thành	4.000			1				2		5	1					5	5.700		
12	Trường THCS Thanh Lạc						2							2	1			5.420		
14	Xã Quỳnh Lưu	25.200	16	2	10		2		1	6	74	29	43	8	6	2	7	21	478.994	
1	Trường mầm non Phú Lộc	2.000															1	1.000		
2	Trường mầm non Quỳnh Lưu	3.500									16	6	12	2	1		1	5	110.000	
3	Trường tiểu học Phú Lộc										30	5	6	3	3		3	5	43.394	
4	Trường tiểu học Quỳnh Lưu	15.000									26	4	5	3	1	1	1	7	250.000	Xây dựng mới nhà trường
5	Trường THCS.Phú Lộc		16	2	10		2		1	3	2	6	2		1	1	2	3	26.400	
6	Trường THCS Quỳnh Lưu	4.700								3		8	18						48.200	
15	Xã Yên Khánh	18.656	69	8	67	2	22	3	2		25	5	1	1	3	4	4	4	83.450	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
1	Trường mầm non Khánh Cư				8													3.000		
2	Trường mầm non Khánh Vân	3.141	6		6						3	3			2		1	2	7.500	
3	Trường mầm non Hoa Hồng		8	2	4		8				4	2	1	1	1		1	1	18.500	
4	Trường mầm non Hoa Sen	7.100			10														3.000	
5	Trường mầm non Khánh Hải		17	4	8		8											1	5.000	
6	Trường tiểu học Khánh Cư				10		4								1				10.000	
7	Trường tiểu học Khánh Vân				8			1			18								11.000	<i>Đang thực hiện</i>
8	Trường tiểu học Kim Đồng						1													
9	Trường tiểu học Trần Quốc Toản	5.415			8			1											3.000	
10	Trường tiểu học Khánh Hải		12				1										1		4.950	<i>Đang thực hiện</i>
11	Trường THCS Khánh Cư		13	2					1						1	1			10.000	
12	Trường THCS Khánh Vân		13		5		2	1	1						1	1			7.500	
13	Trường THCS Khánh Hải																			
14	Trường THCS thị trấn Yên Ninh	3.000																		
16	Xã Khánh Nhạc	22.056	5				7	1		1	20	12	23	5	6	3	3	9	135.000	
1	Trường mầm non Khánh Hồng		2				4				4						1	6	19.000	
2	Trường mầm non Khánh Nhạc		3				2							1	2				10.000	
3	Trường tiểu học Khánh Nhạc B	4.500											8	3	1	1	1	1	20.000	
4	Trường tiểu học Khánh Nhạc A	2.000										1	1					1	15.000	
5	Trường tiểu học Khánh Hồng	4.000						1					8						17.000	
6	Trường THCS Khánh Nhạc						1			1		3		1	1	1			28.000	
7	Trường THCS Khánh Hồng	11.556									16	8	6		2	1	1	1	26.000	
17	Xã Khánh Thiện	9.000	52	5	28	1	7		2	7	26	20	14	1	5	5	9	10	110.170	
1	Trường mầm non Khánh Lợi	4.500	3				3			1	4	2	1		1		1	1	12.000	
2	Trường mầm non Khánh Tiên		9	1	5	1						2	1				1		3.670	
3	Trường mầm non Khánh Thiện	1.500									3	1					1		10.000	
4	Trường mầm non Khánh Cường	1.000												1	1			2	3.000	
5	Trường tiểu học Khánh Lợi		10													1		1	10.000	
6	Trường tiểu học Khánh Tiên		10	2	2					2	2	5	2				1	2	20.000	
7	Trường tiểu học Khánh Thiện																			

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
8	Trường tiểu học Khánh Cường				7						5	4				1	2	1	17.000	
9	Trường THCS Khánh Lợi		10	2	8		2			1	10		8		1	1	1	2	5.000	
10	Trường THCS Khánh Tiên				6		1				4					1			3.500	
11	Trường THCS Khánh Thiện		10				1			1									6.000	
12	Trường THCS Khánh Cường	2.000									2	6	2		2	1	2	1	20.000	
18	Xã Khánh Hội	10.672	27	4	5	1	10	1		11	23	11	11		2	2	7	27	145.550	
1	Trường mầm non Khánh Mậu		8		5	1	8				9		1		1		1	4	22.400	
2	Trường mầm non Khánh Hội	4.596	7								7		3				1	10	44.550	
3	Trường mầm non Khánh Thủy										1	3	2				1	2	13.000	
4	Trường tiểu học Khánh Mậu	1.013	12									6	5			1	3	10	43.000	
5	Trường tiểu học Khánh Hội	1.328																		
6	Trường tiểu học Khánh Thủy														1					
7	Trường THCS Khánh Mậu			2								2							2.000	
8	Trường THCS Khánh Hội	3.734					1												100	
9	Trường THCS Khánh Thủy			2			1	1		1	15				1		1	1	20.500	
19	Xã Khánh Trung	10.650	17	1	1	2	1		1	2	15	20	21	4	9	4	8	25	121.500	
1	Trường mầm non Khánh Trung	2.150				1						2	2				1		6.000	
2	Trường mầm non Khánh Thành				1						1		1		1		1	5	25.000	
3	Trường mầm non Khánh Công					1								1			1	3	6.900	
4	Trường tiểu học Khánh Trung A	2.000										2		2	2	1	2	3	15.000	
5	Trường tiểu học Khánh Trung B	2.000	10	1			1				2	1	3		1	1	1	2		
6	Trường tiểu học Khánh Thành		7						1	2	10	2	2	2	1		1	2	23.000	
7	Trường tiểu học Khánh Công											3	3			1		1	9.500	
8	Trường THCS Khánh Trung	4.500										5			2		1	1	7.500	
9	Trường THCS Khánh Thành										2	2	10		1	1		4	23.600	
10	Trường THCS Khánh Công											3						4	5.000	
20	Xã Yên Mô	38.710	40	12	9	1	5	0	2	23	22	33	32	6	10	6	6	55	265.980	
1	Trường mầm non Yên Phú	700								2	6		4		1			5	28.000	
2	Trường mầm non Yên Thịnh		16	2	5		1			4		4	3	2			1	2	19.930	
3	Trường mầm non Yên Hưng	1.350		2	1					1				1					7.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
4	Trường mầm non Khánh Dương	1.888	7		2	1	1		1	2	6		1					26.300		
5	Trường mầm non Khánh Thịnh									2		5				1		20.050		
6	Trường mầm non Yên Hòa		7	5	1					4	3	5	2	2			1	14.200		
7	Trường tiểu học Khánh Thịnh	3.500		3			2			3		3			2	1	1	7	21.050	
8	Trường tiểu học Yên Hòa	13.000										5	8		2		1	15	22.750	
9	Trường tiểu học Khánh Dương	5.321									3	3	1		1	1	1	3	15.000	
10	Trường tiểu học Yên Phú	1.300					1			2	4	5	1		1	1		7	25.000	
11	Trường tiểu học Yên Thịnh	3.500											1			1			9.000	
12	Trường TH&THCS Yên Hưng														2			1	1.100	
13	Trường THCS Khánh Dương	3.000	10						1	2		5	1		1	1		3	20.100	
14	Trường THCS Khánh Thịnh	3.500										2	5			1	1	5	20.000	
15	Trường THCS Yên Thịnh	1.651								1			1					3	14.000	
16	Trường THCS Yên Hoà											1						3	2.500	
21	Xã Yên Từ	4.250	164	5	12	2	10			17	46	10	14	2	1	2		50	219.700	
1	Trường mầm non Yên Phong	2.250	7	5	2	2					17		4					12	58.800	
2	Trường mầm non Yên Từ		23								9			1	1			4	23.300	
3	Trường mầm non Yên Nhân		30							15	16							6	47.600	
4	Trường Tiểu học Yên Phong	2.000	26		2		2							1		1		4	17.300	
5	Trường Tiểu học Yên Từ		16				1					10						5	28.700	
6	Trường Tiểu học Yên Nhân		10		8		2									1		5	11.500	
7	Trường THCS Yên Phong		16				2				4		10					7	20.000	
8	Trường THCS Yên Từ		12				1			2									5.000	
9	Trường THCS Yên Nhân		24				2											7	7.500	
22	Xã Yên Mạc	8.500	40	6	8	2	7			12	5	18	2	8	5	3	2	24	101.720	
1	Trường mầm non Yên Mỹ									1				1	1			1	4.240	
2	Trường mầm non Yên Mạc	3.000	6							1	1	3		1			1	2	12.800	
3	Trường mầm non Yên Lâm	500	10	2	8	2	6			2		4	1	1			1	3	14.800	
4	Trường tiểu học Tạ Uyên													3	1			1	2.600	
5	Trường tiểu học Phạm Thận Duật	1.000											1		1	1			9.000	
6	Trường tiểu học Yên Lâm		16	1						4	4	4		2	2			5	25.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
7	Trường THCS Yên Mỹ	2.000		3					2		3					1	2	7.000		
8	Trường THCS Vũ Phạm Khải															1	2	9.000		
9	Trường THCS Yên Lâm	2.000	8					1	2		4						8	17.280		
23	Xã Đồng Thái	26.638	56	3	1	11			1	5	4	20	9		3	4	3	19	130.430	
1	Trường mầm non Yên Đồng					1	7					1						1	4.480	
2	Trường mầm non Yên Thành	5.528					4					5						2	5.100	02 hạng mục phụ trợ khác: Sân và làn xe khu A
3	Trường mầm non Yên Thái	5.000	3																3.000	
4	Trường tiểu học Yên Đồng	5.000	18		1				1	2		6	1		2	1	1	3	40.000	
5	Trường tiểu học Yên Thành	4.110	11		2					2		4	1		1	1	2	5	25.150	
6	Trường tiểu học Yên Thái		16										1					3	6.700	
7	Trường THCS Yên Đồng	2.000							1		6					1		2	22.000	
8	Trường THCS Yên Thành	5.000	8								4	4					1	2	23.500	
9	Trường THCS Yên Thái																	1	500	
24	Xã Chất Bình	2.800	8	13	5		4			10	16	14	7		2	2	4	6	72.100	
1	Trường mầm non Xuân Chính	300					4			3								2	7.000	
2	Trường mầm non Chất Bình	1.000								4									5.000	
3	Trường mầm non Hội Ninh	1.000	8																5.500	
4	Trường tiểu học Chất Bình									1									500	
5	Trường tiểu học Hội Ninh				10														5.000	
6	Trường THCS Chất Bình	500		3	5											1			7.100	
7	Trường THCS Hội Ninh																			
8	Trường TH&THCS Xuân Thiện										13	10	5		1	1	2	4	30.000	
9	Trường TH&THCS Chính Tâm									2	3	4	2		1		2		12.000	
25	Xã Kim Sơn	700	37	6	13	3	6		4	7	16	15	13	5	7	3	4	21	149.600	
1	Trường mầm non Kim Định		6	1	2				1	2	1	1	2		1		1	1	26.000	
2	Trường mầm non Ân Hoà		8			1	1		1	2	8	2	2	2			1	2	21.000	
3	Trường mầm non Hùng Tiến		5		5	1				1							1	2	15.000	
4	Trường Tiểu học Kim Định			1	1				1			2	1	3	2			1	10.000	
5	Trường Tiểu học Ân Hoà		6				1					2	1			1			15.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
6	Trường Tiểu học Hùng Tiến	700	12	4	4	1	4		1	2		3			1		1	10.000		
7	Trường THCS Kim Định				1						3	2	3		2	1	1	7	22.100	
8	Trường THCS Ân Hoà																	3	5.500	(1. Tường bao; 2. Cổng trường; 3. Sân bê tông)
9	Trường THCS Hùng Tiến										4	3	4					4	25.000	
26	Xã Quang Thiện	8.171	13	6	13	2	3			4	31	17	10	6	2	2	4	18	171.450	
1	Trường mầm non Như Hoà		1		7	1							3				1	17.000		
2	Trường mầm non Quang Thiện		4		6	1				1							1	1	10.000	
3	Trường mầm non Đồng Hướng										2	2	3				1	1	25.550	
4	Trường Tiểu học Như Hoà																	4	1.900	
5	Trường Tiểu học Quang Thiện	3971	8								14	4	2	3				2	25.000	
6	Trường Tiểu học Đồng Hướng										9			3				1	18.000	
7	Trường THCS Như Hoà						1				4	2				1	1	3	29.000	
8	Trường THCS Quang Thiện						2				2	3	2		1	1		1	25.000	
9	Trường THCS Đồng Hướng	4200		6						3		6		1				5	20.000	
27	Xã Phát Diệm	25.274	21	11	10	1	4	1	2	11	65	27	33	13	15	4	9	33	264.750	
1	Trường mầm non Hoa Hồng Phát Diệm	1.274									8	2		1	2		1	5	25.000	
2	Trường mầm non Kim Chính									2	4		3	2	5			5	16.000	Xây dựng mới khu C, Sửa chữa khu A và B
3	Trường mầm non Lưu Phương										6							1	20.000	
4	Trường mầm non Thượng Kiệt		2			1					2								2.200	
5	Trường tiểu học Kim Chính											1					1	8	15.000	
6	Trường tiểu học Phát Diệm	10.000	9	1	2		3			1	3	5	5	2	1	1	1	3	23.000	
7	Trường tiểu học Lưu Phương	2.000										5	2	2		1		2	18.500	
8	Trường tiểu học Thượng Kiệt	10.000									25	8	10	6	4	1	4	6	77.100	XD khu mới
9	Trường THCS Kim Chính		10	4				1		1									7.200	Sửa nền nhà, cánh cửa, đồ bệ tông sân trường
10	Trường THCS Phát Diệm						1				8	1	1		1		1	1	9.000	
11	Trường THCS Lưu Phương								1		5		12		2			1	23.000	
12	Trường THCS Thượng Kiệt	2.000		3	5					4	4							1	7.750	
13	Trường TH&THCS Kim Chính			3	3				1	3		5			1	1			21.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
28	Xã Lai Thành	10.060	28	4	4		2			7	38	5	11	3	1	5	1	10	115.000	
1	Trường mầm non Tân Thành									1	12								24.000	
2	Trường mầm non Yên Lộc	2.000	8							3		1					1		5.500	
3	Trường mầm non Lai Thành	2.875	14							1	12			1				3	5.000	
4	Trường tiểu học Tân Thành						1						6			1			6.500	
5	Trường tiểu học Yên Lộc											2	4						6.000	
6	Trường tiểu học Lai Thành A						1			2		1		2		1		1	15.000	
7	Trường tiểu học Lai Thành B													1	1			2	12.000	
8	Trường THCS Tân Thành		6	4	4					2	1	1							5.000	
9	Trường THCS Yên Lộc	5.185								12						1		2	24.000	
10	Trường THCS Lai Thành														1			2	12.000	
29	Xã Định Hóa	11.000	36	8	3	1	1			6	10	25	8	1	5	1	1	8	186.200	
1	Trường mầm non Định Hoá		6			1				3									7.000	
2	Trường mầm non Văn Hải	4.000									5	3	2	1	5		1	6	80.000	
3	Trường mầm non Kim Tân												1							
4	Trường tiểu học Định Hoá	2.000										10	2						20.000	
5	Trường tiểu học Văn Hải									1									200	
6	Trường tiểu học Kim Tân		12	2						1		6	2						31.000	
7	Trường THCS Định Hoá									3	2	1				1		2	20.000	
8	Trường THCS Văn Hải	5.000	6	6	3		1			1	2	4							21.000	
9	Trường THCS Kim Tân		12																7.000	
30	Xã Bình Minh	7.200	38	7	1		8		2	15	24	29	13	21	20	4	6	36	265.650	
1	Trường mầm non Kim Mỹ		3				2				12	5	5	18	16		1	5	65.000	
2	Trường mầm non Bình Minh						2			2			1	2				2	3.500	
3	Trường mầm non Kim Hải																			
4	Trường mầm non Côn Thoi	7.200								11									60.000	
5	Trường tiểu học A Kim Mỹ										3	1	1			1		4	15.000	
6	Trường tiểu học B Kim Mỹ		10				2					5	3			1	2	4	22.650	
7	Trường tiểu học Bình Minh		3	3	1		1		2			4	2		3		1	4	18.000	
8	Trường tiểu học Kim Hải											1				1			9.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
9	Trường tiểu học Côn Thoi		11	3									1			1	8	15.000		
10	Trường THCS Kim Mỹ		11	1					2	5	5			1		1	3	14.500		
11	Trường THCS Bình Minh									4							4	20.000		
12	Trường THCS Kim Hải														1			8.000		
13	Trường THCS Côn Thoi										8	1					2	15.000		
31	Xã Kim Đông	2.000	15	7	9	1	9		3	15	4	1	1	1	2	3	6	79.000		
1	Trường mầm non Kim Đông				5	1	1		1	3						1	1	6.000		
2	Trường mầm non Kim Trung		7		4		7		2				1			1	2	6.500		
3	Trường tiểu học Kim Đông		5								2				1		2	15.000		
4	Trường tiểu học Kim Trung	2.000	3	4							2			1	1		1	6.000		
5	Trường THCS Đông Hải									8		1						30.000		
6	Trường THCS Kim Trung			3			1			4						1		15.500		
32	Phường Tây Hoa Lư	12.500	39	20	15	2	54	3	8	23	9	4	18	4	14	7	7	19	138.700	
1	Trường mầm non Ninh Giang		4							1							1	3.000		
2	Trường mầm non Ninh Hòa															1	2	4.000		
3	Trường mầm non Trường Yên																			
4	Trường mầm non Gia Sinh					1				3							1	900		
5	Trường mầm non Sơn Hà						12			2						1		1.350		
6	Trường mầm non Sơn Lai											6	1	3		1	1			
7	Trường tiểu học Ninh Giang		7			1	2	1		1								12.000		
8	Trường tiểu học Ninh Hòa	3.000							1	4			2	6	1		2	20.000		
9	Trường tiểu học Trường Yên		4				2	1	1	4			6	1	1			6.000		
10	Trường tiểu học Gia Sinh		16	4	9		16			1					1			22.000		
11	Trường tiểu học Sơn Hà									1					1		1	1.500		
12	Trường tiểu học Sơn Lai	2.500					2			1				2	1			3.150		
13	Trường THCS Ninh Giang			2														700		
14	Trường THCS Ninh Hòa	7.000	3	8			2		3	2	3	4	6		2	1	3	2	40.000	
15	Trường THCS Trường Yên		5	6			3			1						1		20.000		
16	Trường THCS Gia Sinh						1				6					1	1	6	3.000	HM phụ trợ khác: Sân trường, bãi tập, làn xe, công, tường rào, kho.

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
17	Trường THCS Sơn Hà								1									3	600	Lấn xe, sân bê tông, mái che sân khấu
18	Trường THCS Sơn Lai				6			2	1	2									500	Khối phòng hành chính quản trị, nhà vệ sinh, nhà đa năng, xin điều chuyển trụ sở UBND xã Sơn Lai cũ về địa điểm và đảm bảo. Diện tích mở rộng trên 3266,5 m ²
33	Phường Hoa Lư	34.700	134	69	32	4	78	1	9	62	144	124	76	14	53	16	22	81	807.795	
1	Trường mầm non Thúy Sơn			3			2			3									2.800	
2	Trường mầm non Hoa Mai										3	3	1		3		1	2	4.500	
3	Trường mầm non Đông Thành						10												250	
4	Trường mầm non Nam Thành		3							2	3	5	5		5		1	2	53.900	Xây mới đơn nguyên 3 tầng thay thế khu Hiệu bộ và một số phòng chức năng xuống cấp
5	Trường mầm non Tân Thành											1	1				1		900	
6	Trường mầm non Ninh Tiến				1	1	1					1	1		1		1	2	1.180	
7	Trường mầm non Ninh Khang		5	1			10			2	2	2	2				1		8.800	Nguồn kinh phí dự kiến chưa được phê duyệt
8	Trường mầm non Thiên Tôn												1				1		1.000	
9	Trường mầm non Bích Đào							1	3										10.300	
10	Trường mầm non Thanh Bình	2.363	5	4		1	3		1	4									5.065	
11	Trường mầm non Nam Bình						8			2	18	6	12	1	13			5	100.179	
12	Trường mầm non Văn Giang		2				2			2									250	
13	Trường mầm non Ninh Khánh		6				8			2	18	4	7	1	18		1	7	98.600	
14	Trường mầm non Ninh Xuân		6	1	1					4		3					1		7.700	
15	Trường mầm non Ninh Mỹ		12	3	5	2				5							1	1	11.500	
16	Trường mầm non Ninh Nhất						4								1			3	1.000	
17	Trường tiểu học Thanh Bình	15.000	16	4			1			1	50	12	11	4	2	1	1	20	72.421	
18	Trường tiểu học Lý Tự Trọng		10	5	3		1		1		10	5			1		1		16.000	
19	Trường tiểu học Nam Thành																			
20	Trường tiểu học Đông Thành			3	5		10	1	2	2	9								12.000	
21	Trường tiểu học Lê Hồng Phong						2		1									1	3.000	
22	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	2.000		6	1					1		3	1			1		3	20.250	
23	Trường tiểu học Quang Trung			1											1	1			11.200	
24	Trường tiểu học Tân Thành			1			2			1									3.800	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
25	Trường tiểu học Ninh Khánh		4	4			2			1					1			14.050		
26	Trường tiểu học Ninh Tiến						1		1	1								950		
27	Trường tiểu học Ninh Nhất											4	2		2	1		7.000		
28	Trường tiểu học Thiên Tôn		10	5	5		2			1		1	2					7.000		
29	Trường tiểu học Ninh Mỹ						1			9	3	4	2	2	1	1	2	8	60.000	
30	Trường tiểu học Ninh Khang				2		3					4	2			1	1	8	22.000	
31	Trường tiểu học Ninh Xuân	2.000	8	6			2		2	1			1		1		1	23.000		
32	Trường THCS Ninh Mỹ									3		6	6				1	8	28.500	Xây mới 6 phòng bộ môn còn thiếu. Xây mới thư viện; Khối phụ trợ đã xuống cấp.
33	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng (phố Thiên Sơn)						1					1	6		1			14.000	Xây mới khu nhà hiệu bộ, 1 phòng bộ môn, sửa nhà vệ sinh GV	
34	Trường THCS Ninh Bình - Bạc Liêu	3.337	12	5						4	4	3	4			1		2	20.000	Xây mới nhà đa năng, phòng học, phòng học bộ môn, phòng hành chính quản trị.
35	Trường THCS Lê Hồng Phong			5											1			5.000		
36	Trường THCS Ninh Thành		1								6	11	7			1	1	4	36.700	Xây mới nhà đa năng, phòng học, phòng học bộ môn, phòng hành chính quản trị.
37	Trường THCS Trương Hán Siêu	10.000	29	1	3						7	13	3		1	1	2	1	22.000	Làm mới lại sân trường; xây nhà đa năng; xây dựng 18 phòng học; 06 phòng học bộ môn.
38	Trường THCS Lý Tự Trọng		5							4	7	15	2						40.200	Xây mới 07 phòng học, 15 phòng bộ môn, 02 phòng quản trị; sửa chữa 05 phòng học và 04 hạng mục phụ trợ
39	Trường THCS Quang Trung									1									4.000	Cải tạo và nâng cấp sân trường
40	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng (phố Thanh Xuân)									2	4	8			1				17.300	
41	Trường THCS Ninh Khang											1	1		1	1	1		20.000	Xây mới nhà đa năng, phòng đa chức năng, phòng bảo vệ, phòng thư viện, lán xe của giáo viên
42	Trường THCS Ninh Nhất			7	6		2					3			1				8.500	Xây mới nhà đa năng, 3 phòng học bộ môn
43	Trường THCS Ninh Xuân											1	1		1	1	1		2.000	Xây mới phòng đa chức năng, lán xe GV
44	Trường THCS Ninh Tiến			4						1		4			1				9.000	Xây mới nhà đa năng, 4 phòng bộ môn; sửa chữa 4 phòng bộ môn đã xuống cấp; cải tạo sân trường
34	Phường Nam Hoa Lư	5.922	45	15	20	1	12	1		6	34	41	37	18	13	10		10	309.477	
1	Trường mầm non Ninh An		9	2															800	
2	Trường mầm non Ninh Hải																		50.000	Xây mới
3	Trường mầm non Ninh Phong									8	1	13	6					4	19.581	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
4	Trường mầm non Ninh Sơn		12	2	1		4										1	2.600		
5	Trường mầm non Ninh Thăng		5		6				3	1	1	1					1	9.400		
6	Trường mầm non Ninh Vân																			
7	Trường Tiểu học Ninh An			8									4		1		1	21.000		
8	Trường Tiểu học Ninh Hải													1	1			7.350		
9	Trường Tiểu học Ninh Phong									12	6		2		1			34.000		
10	Trường Tiểu học Ninh Sơn	5.922	16	1	1	1	2		1	5	7	6	2	2	1		1	42.400		
11	Trường Tiểu học Ninh Thăng		3	2				1	2	1	1		4	1			1	2.650		
12	Trường Tiểu học Ninh Vân						2			2	8	4		2	1			31.600		
13	Trường THCS Ninh An									5	3			2	1			10.696	5000 nguồn tài trợ	
14	Trường THCS Ninh Hải																	400		
15	Trường THCS Ninh Phong										8	1		2	1			40.000		
16	Trường THCS Ninh Sơn													1	1			3.000		
17	Trường THCS Ninh Thăng											5	12	2	1			22.500		
18	Trường THCS Ninh Vân				12		4								1		1	11.500		
35	Phường Đông Hoa Lư	15.442	65	9	22	5	35		1	14	33	27	12	6	29	6	6	30	147.097	
1	Trường mầm non Khánh Hòa	6.200	11			3	16			17	2	9	2	22		1	4	38.400		
2	Trường mầm non Khánh An		6	2	11	2	6		1	2	2		1	2			3	12.960		
3	Trường mầm non Khánh Phú	5.000					3			1	2	2	1	1		1	3	15.000		
4	Trường mầm non Ninh Phúc	590					1			2	1	1					5	16.000		
5	Trường tiểu học Khánh Hòa	1.652	6	1	2				1		3						4	5.500		
6	Trường tiểu học Khánh An	2.000	4	4	2		2		1	12	1	1	2	1	1		2	7.491		
7	Trường tiểu học Khánh Phú		8	2					6		4				1		2	15.546		
8	Trường tiểu học Ninh Phúc		12				1				5				1	1	1	11.250		
9	Trường THCS Khánh Hòa														1		3	7.980		
10	Trường THCS Khánh An				5				1		3			1		2	1	7.500		
11	Trường THCS Khánh Phú										4			2	1	1	2	6.500		
12	Trường THCS Ninh Phúc		18		2		6		1						1			2.970		
36	Phường Tam Điệp		12		6				5	29	10					4	4	84.400		
1	Trường mầm non Bắc Sơn		4															1.200		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
2	Trường mầm non Tây Sơn																			
3	Trường mầm non Quang Sơn									4							4		15.000	
4	Trường Tiểu học Trần Phú		4		6					2									6.500	
5	Trường Tiểu học Quang Sơn									8	2							2	20.000	
6	Trường THCS Đồng Giao		4							3									3.500	
7	Trường THCS Quang Sơn									8	2							2	20.000	
8	Trường TH&THCS Tây Sơn									9	6								18.200	
37	Phường Yên Sơn	47.000	28	6	4	1	9	1	1	15	39	26	15	7	32	4	4	16	207.100	
1	Trường mầm non Tân Bình						1			2					1			1	3.500	
2	Trường mầm non Yên Sơn	15.000	9								15	2	5	2	17		1	3	60.000	Xây dựng sang điểm mới
3	Trường mầm non Quảng Lạc		7			1	7				1	2					1	1	20.500	
4	Trường Tiểu học Tân Bình	32.000									17	6	5	5	12	1	1	3	60.000	Xây dựng sang điểm mới
5	Trường Tiểu học Yên Sơn											4	1			1			14.500	
6	Trường Tiểu học Quảng Lạc									2		6	4		2	1	1	6	25.000	Sửa tường bao phía trái và sau trường; Sửa nhà để xe HS
7	Trường THCS Tân Bình			6				1		5	4	4							8.200	
8	Trường THCS Yên Sơn															1			8.100	
9	Trường THCS Quảng Lạc		12		4		1		1	6	2	2						2	7.300	
38	Phường Trung Sơn	12.000	17	6	4		6	1	1	7	12	27	5	1	5	3	6	10	94.600	
1	Trường mầm non Trung Sơn		4							2	4	3	3		1		1	3	16.200	
2	Trường mầm non Nam Sơn	5.000	1				3			1		2	1		2		1	4	11.000	
3	Trường mầm non Đông Sơn	3.000									8	3	1						12.000	
4	Trường tiểu học Lê Hồng Phong											4		1	2			2	9.000	
5	Trường tiểu học Nguyễn Trãi									2						1			9.400	
6	Trường tiểu học Đông Sơn	2.000		2								4				1	1		13.000	
7	Trường THCS Quang Trung								1		1	1				1	1	1	16.000	
8	Trường THCS Lê Lợi			4						1									400	
9	Trường THCS Đông Sơn	2.000	12		4		1	1				4					2		7.600	
39	Phường Yên Thắng	20.846	52	8	23	3	5		1	11	24	39	11	3	8	4	8	17	201.150	
1	Trường mầm non Yên Thắng	1.346	6		7	1				1	6	3						4	20.500	
2	Trường mầm non Yên Bình											1					4	1	5.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
3	Trường mầm non Mai Sơn	3.000	2			2	2			1	6	1	1			1	1	15.000		
4	Trường mầm non Khánh Thượng		6							5		4	6					25.900		
5	Trường tiểu học Yên Thắng	6.000					1					6		1	1		1	23.100		
6	Trường tiểu học Mai Sơn	6.000	12		6		1					2	2				1	25.000		
7	Trường tiểu học Khánh Thượng		16									6		3			5	19.800		
8	Trường THCS Yên Thắng	4.500	10	2	7		1		1	1	6				1		2	20.200		
9	Trường THCS Mai Sơn													3	1	1	2	11.800	Xây mới Nhà xe	
10	Trường THCS Khánh Thượng			2	3							6	2	4	1	2		16.600		
11	Trường TH&THCS Yên Bình			4						3	12	4						18.250		
40	Xã Nam Trực	12.200	47	3		2	9		1	1	12	28	16		4	6	4	7	112.600	
1	Trường mầm non Nam Cường	2.500				2											2	1.900		
2	Trường mầm non Nam Giang										5	1	3	1			3	30.000		
3	Trường mầm non Nam Hùng	1.500					8			1								2.200		
4	Trường tiểu học Nam Cường	4.000					1				5	4	1	2	1	2	1	20.000		
5	Trường tiểu học Nam Giang		21	3					1			4	1		1	1		10.000		
6	Trường tiểu học Nam Hùng	1.000										1	1	1	1			3.500		
7	Trường THCS Nam Cường	1.200													1			3.000		
8	Trường THCS Nam Giang		26								2	10	10		1		1	30.000		
9	Trường THCS Nam Hùng	2.000										8			1	1		12.000		
41	Xã Nam Minh	16.800	27	9	2		14	1		6	7	7	5	3	11	2	1	4	45.700	
1	Trường mầm non Nam Dương																1	3.500		
2	Trường mầm non Bình Minh	1.500			2					5							1	3.500		
3	Trường mầm non Nam Tiến	15.000	3				10			1	1			3	10		1	3.500		
4	Trường Tiểu học Nam Dương			4														1.000		
5	Trường Tiểu học Bình Minh										6	6	4	1	1	1		26.000		
6	Trường Tiểu học Nam Tiến			5			2	1				1	1					1.500		
7	Trường THCS Nam Dương	300	12				2								1		1	6.500		
8	Trường THCS Bình Minh		12															200		
9	Trường THCS Nam Tiến																			
42	Xã Nam Đồng	5.000	52	19	20	2	10	1	2	2	19	5	6		17	1	1	6	41.955	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
1	Trường mầm non Đồng Sơn		4		3		5						8						5.000	
2	Trường mầm non Nam Thái		16		9		4								7				4.100	
3	Trường tiểu học Đồng Sơn		19	4	3	2	1		1						1		2		9.100	
4	Trường tiểu học Nam Thái		2	4				1		1			11	1				1	11.255	
5	Trường THCS Đồng Sơn	5.000	7	6					1			1					2		6.500	
6	Trường THCS Nam Thái		4	5	5					1							1		6.000	
43	Xã Nam Ninh	23.825	23	12	12		16	2	1	9	9	13	14	9	4	6	4	16	95.042	
1	Trường mầm non Nam Hoa	2.000	3				2								1		1		7.000	
2	Trường mầm non Nam Lợi						1			1								1	610	- Xây 1 phòng tin học; - Nát nền sân sau khu 1; Cải tạo 1 phòng VS khu 2; - Cải tạo khu phát triển vận động, Khu vườn cỏ tích, Vườn rau của bé
3	Trường mầm non Nam Hải	2.000					9											1	6.500	
4	Trường mầm non Nam Thanh	1.605	9				1			1					1		1	2	7.289	Hạng mục cải tạo khác là bản mái tôn khu trẻ chơi với đồ chơi ngoài trời; Kế hoạch XD hạng mục phụ trợ khác thiếu 02 (phòng tin học và phòng tiếng Anh)
5	Trường tiểu học Nam Hoa	3.000													1		1		7.000	1 Hạng mục phụ trợ: Sân tập Thể thao cỏ nhân tạo
6	Trường tiểu học Nam Lợi		8	3			2			2									8.000	Cải tạo khác: Chuyển công trường khu A, xây nhà đa năng, làm lại đường điện khu B, sửa nhà vệ sinh 2 điểm trường, mua mới 15 bộ bàn ghế bán trú, xây 1 phòng bảo vệ khu B.
7	Trường tiểu học Nam Hải														1		1		6.000	1 Hạng mục phụ trợ: Sân tập Thể thao cỏ nhân tạo
8	Trường tiểu học Nam Thanh	3.500										2	2	3	1	1		1	11.700	Xây mới :01 bếp bán trú, 01 nhà đa năng, 02 phòng bộ môn (phòng đa chức năng, phòng công nghệ), 01 nhà bảo vệ, 01 văn phòng, 03 phòng ăn, 01 nhà vệ sinh.
9	Trường THCS Nam Hoa	4.720					1			1							1	1	10.000	1 Hạng mục phụ trợ cải tạo: Nâng cấp sân trường, nền lăn xe HS 1 Hạng mục phụ trợ xây mới: Sân tập Thể thao cỏ nhân tạo
10	Trường THCS Nam Lợi	2.000								2						1			3.650	Thay mới 24 bộ cánh cửa sổ lớp học; Xây hệ thống thoát nước sân TDTT, nâng nền sân TDTT
11	Trường THCS Nam Hải			5	12			1	1	2		5	12		1	1			7.000	5 phòng bộ môn, 12 phòng chức năng, xây tường bao phía bắc trường

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
12	Trường THCS Nam Thanh									9	3			1	1			4	14.293	3 phòng học, 3 phòng học bộ môn và 7 phòng chức năng, sân TDĐT ở cả 2 khu, phòng bảo vệ cả 2 khu, diện tích cho vườn cây ăn quả, công trình vệ sinh ở khu 1, nhà đa năng, phòng nghỉ giáo viên,
13	Trường THCS Nguyễn Hiền	5.000	3	4				1			2		6					4	6.000	Mở rộng 5000m2 đất.Xây dựng khu bán trú, Xây dựng khu sân GDTC.,Xây dựng phòng học đa năng, Xây dựng thêm 2 phòng bộ môn
44	Xã Nam Hồng	6.800	43	6	6	10	6			5	41	13	11	27	11	3		6	145.047	
1	Trường mầm non Nam Hồng	800	16								2		19					2	17.256	
2	Trường mầm non Tân Thịnh		2	1	2					2	2	4							13.800	
3	Trường mầm non Nam Thắng		2																691	
4	Trường tiểu học Nam Hồng								2	8									9.095	
5	Trường tiểu học Tân Thịnh	4500	20	4	4		4		3	5	4	6	8	4	1			3	34.403	
6	Trường tiểu học Nam Thắng	1500	3	1		10	2					1		2	1			1	8.980	
7	Trường THCS Nam Hồng									18									32.502	
8	Trường THCS Hoàng Ngân									8	5			5	1				28.320	
9	Trường THCS Nam Thắng																			
45	Xã Minh Tân	3.200	26	6	5	6	11	1	1	6	38	22	15	3	10	6	7	9	87.315	
1	Trường mầm non Minh Thuận	1.000				2				1	2		1				1	2	7.000	
2	Trường mầm non Tân Khánh	1.200	8														1	1	2.000	
3	Trường mầm non Minh Tân					1				1							1		400	
4	Trường mầm non Cộng Hòa						5						1				1		2.500	
5	Trường tiểu học Minh Thuận	1.000	4	3	2		2		2	4	4		2	2	1	1	2		3.400	
6	Trường tiểu học Tân Khánh		10	3	3		3	1	1	2	10	5		3	1	1	2		13.000	
7	Trường tiểu học Minh Tân					2													500	
8	Trường tiểu học Cộng Hòa		4			1	1					2	2	1	1	1			9.015	
9	Trường THCS Minh Thuận											4			1				6.500	
10	Trường THCS Tân Khánh										10	5	5	1	1				15.000	
11	Trường THCS Minh Tân										12	2		3	1	1	1		25.000	
12	Trường THCS Cộng Hòa												6					1	3.000	
46	Xã Hiền Khánh		62	31	12		34	1	3	6	18	3	9	9	9	5	5	8	80.580	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
1	Trường mầm non Hiền Khánh		6				14			1	6		2	2		1	1	9.300		
2	Trường mầm non Hợp Hưng		3	1	1						4		2	3	1		1	1	13.050	
3	Trường mầm non Trung Thành		6		2		4			1	6		5	2	1		1	5	19.850	
4	Trường mầm non Quang Trung												1	2	1		1		4.800	
5	Trường tiểu học Hiền Khánh		10	10												1			3.500	
6	Trường tiểu học Hợp Hưng		8	2			2											1	1.000	
7	Trường tiểu học Trung Thành													2	1				6.000	
8	Trường tiểu học Quang Trung						2							2	1				7.000	
9	Trường THCS Hiền Khánh		12	5	5		4		1		2	3	1			1			7.850	
10	Trường THCS Hợp Hưng		11	10	4		4	1	1	3									2.230	
11	Trường THCS Trung Thành						4		1	1									1.000	
12	Trường THCS Quang Trung		6	3											1	1			5.000	
47	Xã Vụ Bản	30.591	45	14	5	4	30	1	2	14	43	25	14	12	7	4	3	32	246.800	
1	Trường mầm non Kim Thái	6.000	8	2	3	2	1			2		2	1				1	7	30.000	
2	Trường mầm non Gôi						15			2									1.300	
3	Trường mầm non Tam Thanh	3.000	12	4	2	2	13			2		5	7	3	1		1		20.000	
4	Trường tiểu học Gôi	4.300									4	2	1	3	2	1		5	25.000	
5	Trường tiểu học Tam Thanh	1.536	12				1					1	4	1		1		1	16.000	
6	Trường tiểu học Kim Thái	400									3	2		1				9	15.000	
7	Trường THCS Gôi	3.000		4					2		3	4				1		1	25.000	
8	Trường THCS Kim Thái	2.200	13	2						1	4	3						4	25.000	
9	Trường THCS Tam Thanh	8.175		2						5	11	6	1	3	4	1	1	4	50.000	
10	Trường THCS Trần Huy Liệu	1.980						1		2	18			1				1	39.500	
48	Xã Liên Minh	5.000	96	25	22	4	49	3	4	9	26	21	15	9	20	3	6	36	81.000	
1	Trường mầm non Liên Minh		11		1		10			2			1				1	3	6.000	
2	Trường mầm non Đại Thắng	5.000	16	2	5		18			4	5	2	2	2	11		3	3	14.000	
3	Trường mầm non Vĩnh Hào		5	2	2	1	12				2	1	2				1		6.000	
4	Trường tiểu học Văn Cao		27	3	2		2	1	1		3	3	2	1	1			5	8.000	
5	Trường tiểu học Đại Thắng		18	4	7		4	1	1		10	6	5	3	4			12	21.000	
6	Trường tiểu học Vĩnh Hào			2	1	3	2	1		3		2	1	3	2			3	6.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú	
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)
7	Trường THCS Nguyễn Phúc		13	8	4		1		1		4	2			1	1	4	7.000	
8	Trường THCS Đại Thắng		6						1		2	3			1		3	8.000	
9	Trường THCS Vĩnh Hào			4							2	2		2	1		3	5.000	
49	Xã Ý Yên	15.958	128	32	10		11			4								16.425	
1	Trường mầm non Ý Yên		10															900	
2	Trường mầm non Yên Bằng		10																
3	Trường mầm non Yên Hồng																		
4	Trường mầm non Yên Khánh		12	1														1.200	
5	Trường mầm non Yên Phong		8															1.600	
6	Trường mầm non Yên Quang			1														300	
7	Trường tiểu học Ý Yên		9	3			1											750	
8	Trường tiểu học Yên Bằng	5.076	12	4	3				2									1.170	
9	Trường tiểu học Yên Hồng		3	1	1													850	
10	Trường tiểu học Yên Khánh		3															300	
11	Trường tiểu học Yên Phong	5.000	12	3	3		4											1.520	
12	Trường tiểu học Yên Quang		13	5	3		2		1									2.250	
13	Trường tiểu học Yên Xá	2.266		2					1									235	
14	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.616	16	3														1.050	
15	Trường THCS Ý Yên		14				4											2.800	
16	Trường THCS Yên Bằng			4														800	
17	Trường THCS Yên Hồng																		
18	Trường THCS Yên Khánh																		
19	Trường THCS Yên Phong			5															
20	Trường THCS Yên Quang		6															700	
50	Xã Yên Đổng	16.054	36	15	15		28		26	28	49	23	2	29	6	7	16	199.860	
1	Trường mầm non Yên Đổng	14.000	9	6	7		9		5	17	12	8	1	18		2		34.960	
2	Trường mầm non Yên Trị	700	4		2		7		15	2			1					11.900	
3	Trường mầm non Yên Khang	1.354			1		7		1		2	2				1		5.500	
4	Trường tiểu học Yên Đổng			2						4	14			1	1	2	5	62.000	
5	Trường tiểu học Yên Trị		3	1	2							2		1	1		2	10.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
6	Trường tiểu học Yên Khang						1				2	1		2	1			12.000		
7	Trường THCS Yên Đồng										6	5		2	1	1	3	20.000		
8	Trường THCS Yên Trị		12				2			5	9	5		4	1	1	4	33.500		
9	Trường THCS Yên Khang		8	6	3		2		5		4			1	1		2	10.000		
51	Xã Yên Cường	48.591	136	19	29		44	1	3	6	48	45	25	11	18	7	10	44	192.135	
1	Trường mầm non Yên Phúc	1.771	4		9		1				10	6	6	3	2		3	35.000		
2	Trường mầm non Yên Lộc	8.592	17				11				2	4	4		6		2	5	7.420	
3	Trường mầm non Yên Nhân	467	3		4		2		2		1						2	5.500		
4	Trường mầm non Yên Cường	14.008	20				17				9	1	5				1	11.385		
5	Trường tiểu học Yên Phúc	11.753		1	5				2		7	2		2	1		7	6.000		
6	Trường tiểu học Yên Lộc		10	3			2		1						1		1	8.000		
7	Trường tiểu học Yên Nhân	1.500	14	4	5					13	4	2	6		1	1	23	46.300		
8	Trường tiểu học Yên Cường	1.500	25	6	6		3		1	5	6	2	2	3	1	1	2	25.600		
9	Trường THCS Yên Phúc	1.000	5				2			3	4			2	1			8.430		
10	Trường THCS Yên Lộc	5.000	13	4			4		1	2	4			2	1		3	11.500		
11	Trường THCS Yên Nhân	3.000	8	1			1			4	4			1	1			12.000		
12	Trường THCS Khiếu Năng Tĩnh		17				1	1			4	4					3	15.000		
52	Xã Vạn Thắng	23.500	21	2	3	1	17		1	4	49	24	22	38	38	4	6	11	144.791	
1	Trường mầm non Yên Lương		7	2	3	1	4			1	4	6					1	6.860		
2	Trường mầm non Yên Tiến	15.000									28		10	28	28			3	50.000	
3	Trường mầm non Yên Thắng	4.500	2				5			2	1	1	8	5			2	2	11.000	
4	Trường tiểu học Yên Lương						1			1	3				1			5.750		
5	Trường tiểu học Yên Tiến		2				4			2	4	2		1				3	5.181	
6	Trường tiểu học Yên Thắng	1.000								4	6	2	2	1	1	1	2	31.000		
7	Trường THCS Yên Lương	3.000								12	2			2	1	1	1	23.000		
8	Trường THCS Yên Tiến		10				2		1	2	2	1					1	5.000		
9	Trường THCS Yên Thắng						1			1	2			1	1			7.000		
53	Xã Vũ Dương	23.904	41	20	12	1	13	1	3	11	84	33	28	45	75	6	8	29	320.180	
1	Trường mầm non Yên Bình	10.000									22	1	6	22	24		1	3	53.000	
2	Trường mầm non Yên Dương										21	2	6	3	21		1	3	50.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
3	Trường mầm non Yên Mỹ	2.534								3	5	2	12	3		2	13	50.000		
4	Trường mầm non Yên Ninh	7.000	8		1	1	7		2	19	12	7	2	21		2	2	50.000		
5	Trường tiểu học Yên Bình	370	8	2	1		1			8	2	1	1	1			2	20.000		
6	Trường tiểu học Yên Dương		10	3	4		2		1	2		3	1		2	1	1	2	20.500	
7	Trường tiểu học Yên Mỹ													1	1		3	10.000		
8	Trường Tiểu học Yên Ninh			8	2		1		4				4		1			12.380		
9	Trường THCS Yên Bình	1.000								3			1		1			10.000		
10	Trường THCS Yên Dương		10								4				1			7.300		
11	Trường THCS Yên Mỹ			2	1		2		1	1				2			1	12.000		
12	Trường THCS Yên Ninh	3.000	5	5	3			1	1	2	8	4	5		1	1		25.000		
54	Xã Tân Minh	9.600	63	14	10		13	3	5	15	20	26	33	19	32	11	8	23	174.700	
1	Trường mầm non Yên Trung	3.000	8								2	2	6	3		1		8.000		
2	Trường mầm non Yên Thành		9				2			1	13	2	10	2	14		1	10	25.000	
3	Trường mầm non Yên Nghĩa		10							1				5		1	1	4.000		
4	Trường mầm non Yên Minh																	4.000		
5	Trường mầm non Yên Lợi	2.700								4	4	4		6		1	3	22.000		
6	Trường mầm non Yên Tân		12						2					5		2		35.000		
7	Trường tiểu học Yên Trung								1									1.000		
8	Trường tiểu học Yên Thành						2		1	1		2		1	2	1		7.000		
9	Trường tiểu học Yên Nghĩa										2	3			1	1	1	9.200		
10	Trường tiểu học Yên Minh								1		3	2	1	2	1		1	6.700		
11	Trường tiểu học Yên Lợi		8	4	4		2		2					2	1			5.000		
12	Trường tiểu học Yên Tân														1			4.500		
13	Trường THCS Yên Trung						1	1	1	2		1	2	1	1		2	2.500		
14	Trường THCS Yên Thành	700	8	6	2		3	1	1	1		1	4	1	2	1	1	15.000		
15	Trường THCS Yên Nghĩa						1	1	1	2	1	2		1	1		2	3.500		
16	Trường THCS Yên Minh	2.000							1						1			4.500		
17	Trường THCS Yên Lợi	1.200									2				1		1	5.800		
18	Trường THCS Yên Tân		8	4	4		2		1			5		2	1	1	1	12.000		
55	Xã Phong Doanh	11.200	63	25	19		8			14	30	51	36	14	8		41	193.450		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
1	Trường mầm non Yên Chính	4.000							4	8	4	2	2				5	12.700		
2	Trường mầm non Yên Thọ		10	10							2							5.600		
3	Trường mầm non Yên Phú	7.200	6	6	1					5	3	2					1	12.100		
4	Trường mầm non Yên Hưng				6						2							1.500		
5	Trường mầm non Yên Phương									6	2	5					1	13.200		
6	Trường Tiểu học Yên Chính									1	4	2	4	1			4	8.000		
7	Trường Tiểu học Yên Phú			5														200		
8	Trường Tiểu học Yên Thọ		14	2	4		2		6	3	2	3	5	4			4	25.400		
9	Trường Tiểu học Yên Phương		13	1	4		2		3	2	5	3	3	1			3	32.900		
10	Trường Tiểu học Yên Hưng		10				2											2.150		
11	Trường THCS Yên Phương									1	7	1					9	20.000		
12	Trường THCS Yên Chính										6	8		1			6	25.500		
13	Trường THCS Yên Thọ		10	1	4		1			4	2			1				8.500		
14	Trường THCS Yên Hưng						1		1		6	8					2	12.400		
15	Trường THCS Yên Phú										6	2					6	13.300		
56	Xã Cổ Lễ	27.200	94	16	7	5	6		3	5	58	38	30	6	9	4	7	18	211.590	
1	Trường mầm non Cổ Lễ																1	500		
2	Trường mầm non Trung Đông	700	22			2				15	4	6	2	2		1	2	10.000		
3	Trường mầm non Trực Tuấn											4	1	1		1	2	15.200		
4	Trường Tiểu học Cổ Lễ		15				1			15	7	4	1	2	1	2	3	50.000		
5	Trường Tiểu học Trung Đông	12.000					2			14	5	8		2		1	5	55.000		
6	Trường tiểu học Trực Tuấn		6	2		2			2		5		2		1		2	20.000		
7	Trường THCS Đào Sư Tích		11	2		1	1		1	10	5	8						25.000		
8	Trường THCS Cổ Lễ	5.500	12	5						2	4				1		1	10.140		
9	Trường THCS Trung Đông	9.000	28	7	7		2		2	2	6				1	2	1	20.750		
10	Trường THCS Trực Tuấn									1		2		2			1	5.000		
57	Xã Ninh Giang	7.500	43	3			4		4	55	30	17	6	23	4	4	15	133.600		
1	Trường mầm non Trực Chính	1.500								2		2	5	2	1		1	8.500		
2	Trường mầm non Phương Định	3.000								14	4	2	2	15		1	2	25.200		
3	Trường mầm non Liêm Hải		3							2	2		2	3		1	1	6.100		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
4	Trường tiểu học Trục Chính									3	3	6		2			1	9.700		
5	Trường tiểu học Phương Định		20				2			14	9				1	1	3	23.700		
6	Trường tiểu học Liêm Hải									20	2	2						23.000		
7	Trường THCS Trục Chính								2					2	1			7.300		
8	Trường THCS Phương Định	3.000	12	3			2				4	2			1			13.400		
9	Trường THCS Liêm Hải		8							2	4				1		7	16.700		
58	Xã Cát Thành	35.950	39	3	10		6		2	4	34	31	20	7	9	4	6	15	248.000	
1	Trường Mầm non Việt Hùng	2.500	8				1			3	5	4	2	1		2	4	40.000		
2	Trường Mầm non Cát Thành	4.000	4	1						1	2	2	2	1		2	3	36.000		
3	Trường Mầm non Trục Đạo	9.000								10	3	6	1	1		1	4	55.000		
4	Trường Tiểu học Việt Hùng	9.350	27	2	10		4		2	8	10	3	1	2	1	1	1	50.000		
5	Trường Tiểu học Cát Thành	3.000								8	4	4		1			2	36.000		
6	Trường Tiểu học Trục Đạo	1.500											1	1				5.000		
7	Trường THCS Việt Hùng								3	4				2	1		1	7.000		
8	Trường THCS Cát Thành	5.600									4				1			12.000		
9	Trường THCS Trục Đạo	1.000					1				3	1			1			7.000		
59	Xã Trục Ninh	5.650	66	10	21	1	12	1	2	6	6	16	6	8	3	3	3	14	66.050	
1	Trường mầm non Trục Thanh	500	8	2	2		8					2	1	1		1	1	15.000		
2	Trường mầm non Trục Nội	1.000	11		2				2	2	1	2	1					7.000		
3	Trường mầm non Trục Hưng		6		2	1	2		1	2	2					1	3	6.000		
4	Trường tiểu học Trục Thanh		12														1	1.400		
5	Trường tiểu học Trục Nội	2.000	12		3			1			10		4							
6	Trường tiểu học Trục Hưng	150	3										1			1	1	2.150		
7	Trường THCS Trục Thanh										3	2			1		2	8.000		
8	Trường THCS Trục Nội	2.000	9	2	3				1				1		1		3	16.500		
9	Trường THCS Trục Hưng		5	6	9		2			2	4			2	1		3	10.000		
60	Xã Quang Hưng	16.500	55	34	14						28	6			4		8	150.200		
1	Trường mầm non Trục Mỹ	6.500	6	5	4												1	12.550		
2	Trường mầm non Trục Khang	2.300	9	9	2												1	17.900		
3	Trường mầm non Trục Thuận	1.700	8		5													17.020		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú	
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)
4	Trường Tiểu học Trục Mỹ		8	5	3						4						1	17.400	
5	Trường Tiểu học Trục Khang	1.700	5								6	2			1		1	18.010	
6	Trường Tiểu học Trục Thuận	3.300		6							6	2			1		1	18.980	
7	Trường THCS Trục Mỹ		9	6							2	2					1	15.630	
8	Trường THCS Trục Khang	1.000	5	3							4				1		1	16.240	
9	Trường THCS Trục Thuận		5								6				1		1	16.470	
61	Xã Minh Thái	13.746	46	11	23		6		5	53	33	10	4	5	3		11	175.900	
1	Trường mầm non Trục Đại	600									4		2				1	17.300	
2	Trường mầm non Trục Thái									8	2						2	20.000	
3	Trường mầm non Trục Thắng	646	15	1	1				3		2	2						5.200	
4	Trường tiểu học Trục Đại		8	3	2		2			12	8	2		1	1			35.000	
5	Trường tiểu học Trục Thái		10	6	3		2			13	1	1	1				2	25.000	
6	Trường tiểu học Trục Thắng	2.500	10	1	5		2		1	12	8	5	1	2	1			35.000	
7	Trường THCS Trục Đại	6.000							1		2				1			10.400	
8	Trường THCS Trục Thái		1		11						3						2	8.000	
9	Trường THCS Trục Thắng	4.000	2		1					8	3			2			4	20.000	
62	Xã Ninh Cường	21.510	48	21	18		12		3	92	32	27	8	28	5	6	33	247.320	
1	Trường mầm non Trục Cường	14.000								20	6	8	1	1		1	5	47.000	
2	Trường mầm non Ninh Cường	3.000	6				6			6	4	1		4	4		1	4.800	
3	Trường mầm non Trục Hùng	2.146	12	3	9			1			2		1	12				6.150	
4	Trường tiểu học Trục Cường										3				1		7	15.000	
5	Trường tiểu học Ninh Cường		10	6			1		1	7	16		2	1	1	1	2	15.000	
6	Trường tiểu học Trục Hùng									30	5	15		6	1	1	5	59.000	
7	Trường THCS Trục Cường		4	4	1					4	4			1	1	1		18.000	
8	Trường THCS Ninh Cường		16	3	4		2		2	18	8	1	1	2	1	1	6	60.370	
9	Trường THCS Trục Hùng	2.364		5	4		3		1	2	3	1		1	1		4	22.000	
63	Xã Xuân Trường	50.622	130	12	18	8	53	2	5	30	88	76	40	39	64	7	16	44	264.364
1	Trường mầm non Xuân Ngọc	4.000									5	3				1	2	8.396	
2	Trường mầm non Xuân Ninh	11.000					10			3	16	3	7	16	17		1	3	21.418
3	Trường mầm non Xuân Kiên	5.850	13		1		18			15	6	10	8	18	8	2	3	25.073	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
4	Trường mầm non Xuân Tiến	17.000	8							8	6	3	1	9	1	3	15.964			
5	Trường mầm non Xuân Hòa								1	6	2	2	2	8	1	1	7.223			
6	Trường mầm non Xuân Trường		12		2		8					3		4	2	1	12.212			
7	Trường Tiểu học Xuân Ngọc						1			2	5	4		2	2	6	5.744			
8	Trường Tiểu học Xuân Ninh	400	8			6	2	1		2			2	2	1		9.212			
9	Trường Tiểu học Xuân Kiên		25	2	1		5		2	1		2			1		13.544			
10	Trường Tiểu học Xuân Tiến	1.000	15	5					1	3	15	2	6		2	1	1	25.916		
11	Trường Tiểu học Xuân Hòa		8					1	1	1				1			2.910			
12	Trường Tiểu học Xuân Trường		8							8	6			1	1		6	17.558		
13	Trường THCS Xuân Ngọc	2.300	12				2			1		4	2			1	5	7.584		
14	Trường THCS Xuân Ninh						1			1	2	7		1				7.446		
15	Trường THCS Xuân Kiên	3.120									18	8	2		6	1	2	1	31.100	
16	Trường THCS Xuân Tiến																			
17	Trường THCS Xuân Hòa		6	5	5		2		1	2	7	9				1	3	16.824		
18	Trường THCS Xuân Hùng											7			1	1	2	11.240		
19	Trường THCS Xuân Trường	5.952	15		9	2								3	1		2	25.000		
64	Xã Xuân Hưng	45.100	114	17	16	1	15	1	2	14	63	64	17	15	23	7	7	32	160.455	
1	Trường mầm non Xuân Bắc	2.000									7	6	3	2	2		1	2	13.490	
2	Trường mầm non Xuân Trung	2.000										2	1	1				2	5.149	
3	Trường mầm non Xuân Phương	6.400									6			6				5	6.890	
4	Trường mầm non Xuân Vinh		8	1		1				1		3		2			2	3	7.294	
5	Trường mầm non Thọ Nghiệp										8	6	2				1	1	14.547	
6	Trường Tiểu học Xuân Bắc		12	1						1	8	5	1		2		1	1	8.810	
7	Trường Tiểu học Xuân Trung	1.000	20	3			6			4	12	2	1			1		1	16.680	
8	Trường Tiểu học Xuân Phương				1							2		3				4	3.081	
9	Trường Tiểu học Xuân Vinh	6.200									4	4		2	2	1		2	11.380	
10	Trường Tiểu học Thọ Nghiệp		21	1	3		1			2		9		2	1			1	16.234	
11	Trường THCS Xuân Bắc		12		3		1		1	2		4		1	1			2	9.135	
12	Trường THCS Xuân Trung	10.000	12							2						1		2	7.893	
13	Trường THCS Xuân Phương		10	8	3		2	1	1				3		2			3	8.553	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
14	Trường THCS Xuân Vinh	10.000	19	3	6		5			2	12	15	3	5	6	1	1	1	22.996	
15	Trường THCS Thọ Nghiệp	7.500									6	6	3			1	1	2	8.323	
65	Xã Xuân Giang	31.300	72	14	27	4	39	3	1	21	33	47	40	5	12	6	6	44	263.300	
1	Trường mầm non Xuân Đài	1.100					12			1		2	1	1					7.000	
2	Trường mầm non Xuân Phong	1.100					8			3		2	3						7.000	
3	Trường mầm non Xuân Phú	1.900		1	1		1			5	5	5	6	1	2		2	5	16.500	
4	Trường mầm non Xuân Tân			1	3	1	4					2	3	1	1		1		17.500	
5	Trường mầm non Xuân Thủy	1.000	9	2	3	1	4		1	2		2	1					2	11.100	
6	Trường Tiểu học Xuân Đài	1.200					1	1		2		3	3	1				3	12.500	
7	Trường Tiểu học Xuân Phong	12.000	3	2		2	2			2	23	8	5	2	4	1	1	7	55.900	
8	Trường Tiểu học Xuân Phú	3.500	7		3		3	1		2		4	2	1	1			10	15.000	
9	Trường Tiểu học Xuân Tân		14	2	2			1			5	5	1					8	21.000	
10	Trường Tiểu học Xuân Thủy	2.000								1		2	2					4	6.300	
11	Trường THCS Xuân Đài	1.000	8				1			1						1		1	15.000	
12	Trường THCS Xuân Phong	3.000	8	3	4		1			1		8	3	1	1	1		4	25.000	
13	Trường THCS Xuân Phú	3.500	15	3								2				1	1		40.000	
14	Trường THCS Xuân Tân		4		10		1					2	10	1					12.500	
15	Trường THCS Xuân Thủy		4		1		1			1				1	1				1.000	
66	Xã Xuân Hồng	13.600	56	25	19	4	25	2	4	18	16	40	22	12	20	3	6	82	218.740	
1	Trường mầm non Xuân Thượng		6		5	1	9		1	5			1	1				5	8.540	
2	Trường mầm non Xuân Thành	7.016	5				3			1	10	5	7	3	12		1	2	37.200	
3	Trường mầm non Xuân Châu		9		3	1	9			4		3						6	12.835	
4	Trường mầm non Xuân Hồng	1.100	8		3	2				1	4		11	5	3		3	36	53.765	
5	Trường tiểu học Xuân Thượng											2		1	2	1		9	18.500	
6	Trường tiểu học Xuân Thành	1.900	1	5	1						1	5	1	1				1	10.000	
7	Trường tiểu học Xuân Châu							1				6	2	1	2		1		13.000	
8	Trường tiểu học Xuân Hồng		14	10	1		4		1	2	1	5				1		10	23.500	
9	Trường THCS Xuân Thượng	2.550			1							8			1				10.000	
10	Trường THCS Xuân Thành	1.034	8	3												1		1	6.200	
11	Trường THCS Xuân Châu											6					1	11	21.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú	
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)			
12	Trường THCS Đặng Xuân Khu		5	7	5			1	2	5								1	4.200		
67	Xã Hải Hậu	46.266	109	30	18	11	41	1	2	19	93	30	24	22	23	2	7	27	221.665		
1	Trường mầm non Hải Bắc	6.095	4			8	4				2		6	3				1	4	16.152	
2	Trường mầm non Hải Long	9.000	15	15	5		15			4	14	14		2	14			1		21.350	
3	Trường mầm non Hải Phương	5.491	15		5		15			4	1	2	2	2	2			1		10.400	
4	Trường mầm non Hải Trung		12			1	6			10	6		1	2	2			2	2	18.420	
5	Trường mầm non Yên Định	1.700										3		2				1	3	12.500	
6	Trường tiểu học Hải Bắc	6.380	2			2	1	1	1		16			1	1			1	1	21.765	
7	Trường tiểu học Hải Phương		20									3	2	6					9	16.936	
8	Trường tiểu học Hải Trung		15	5	5						14		1	1	2	1				19.850	
9	Trường tiểu học Yên Định	4.000	6	2							5	1		2					6	16.500	
10	Trường THCS Hải Bắc	1.500	12																	12.000	
11	Trường THCS. Hải Hậu	5.000									16	1	2	1	1				1	20.000	
12	Trường THCS Hải Long			3	3				1		12					1				15.000	
13	Trường THCS Hải Phương	7.100									7	6	10		1				1	20.000	
14	Trường THCS. Hải Trung									1										500	
15	Trường THCS Yên Định		8	5																292	
68	Xã Hải Anh	33.800	182	20	21	7	27	1	1	21	20	41	29	7	11	6	6	37	243.345		
1	Trường mầm non Hải Anh		28		1		3			6		2	1						9	11.825	
2	Trường mầm non Hải Đường	1.600	27			1	2			2	5		3	3	2		1	1	1	25.270	
3	Trường mầm non Hải Minh	11.000	27			3				6	10		5	3	3		1	10		50.000	
4	Trường tiểu học Hải Anh	4.500	37	2	4		18			2		2			1	1		2		15.250	
5	Trường tiểu học Hải Đường	5.700	33	7	4	3			1		2	3	1		1			4		29.000	
6	Trường tiểu học Hải Minh	3.000					2				4	8	7		1	1	1	1		40.000	
7	Trường THCS Hải Anh		10	5	8							7	5		1	1		1		20.000	
8	Trường THCS Hải Đường	2.000	5	3			1	1		2		9	2		1	1	1	6		27.000	
9	Trường THCS Hải Minh	6.000	15	3	4		1			3	1	11	3		3	1	1	3		25.000	
69	Xã Hải Tiến	50.706	86	14	12	1	27	0	3	19	34	44	18	3	10	6	6	58	182.716		
1	Trường mầm non Cồn	12.506	15							1		1					1			2.800	
2	Trường mầm non Hải Chính		2		1						6							2		6.754	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
3	Trường mầm non Hải Lý	14.200	14				14					4	2	3			1	4	12.500	
4	Trường mầm non Hải Sơn			1	2														2.750	
5	Trường mầm non Hải Tân	4.100	9	2	4	1	9			3		3					1	5	6.562	
6	Trường tiểu học Côn										8	4	3		3	1	1	3	15.100	
7	Trường tiểu học Hải Chính		5							3									250	
8	Trường tiểu học Hải Lý	4.000	14	2			1		1		2	4	2			1		3	22.000	
9	Trường tiểu học Hải Sơn	5.100	12	3			1		1	4	2	3		1				4	11.700	
10	Trường tiểu học Hải Tân						1			4		3	1	1				4	4.900	
11	Trường THCS Côn	2.500	15	6	4		1		1	1	2	2		1	1		1	1	5.000	
12	Trường THCS Hải Chính	3.000									10	8	6		3	1	1	18	50.500	
13	Trường THCS Hải Lý	2.300			1					1	4	4	2			1	1	3	20.000	
14	Trường THCS Hải Sơn	3.000								2		4	1		1	1		7	17.900	
15	Trường THCS Hải Tân											4	1					4	4.000	
70	Xã Hải Hưng	31.800	47	7	9	1	21		3	22	66	54	34	11	20	8	5	29	240.378	
1	Trường mầm non Hải Hà																			
2	Trường mầm non Hải Hưng									5									1.500	
3	Trường mầm non Hải Phúc	2.000					4			4	4	3	4				1	1	22.000	
4	Trường mầm non Hải Thanh	1.500	3	2	1		3			3	6	2	1		1			2	16.450	
5	Trường mầm non Hải Lộc						3											2	350	
6	Trường mầm non Hải Nam																			
7	Trường mầm non Hải Vân	3.400	10							2	1	5	5				1		18.500	
8	Trường mầm non Hải Phúc	2.000	12				1					2	3	2	2			4	15.000	
9	Trường mầm non Hải Hà	5.600	16	2	4		6		1	2	14	3	3	3	6			3	21.000	
10	Trường tiểu học Hải Lộc										3	3	3	5	1	1	1	7	18.000	
11	Trường tiểu học Hải Nam									1		4				1			10.000	
12	Trường tiểu học Hải Vân										7	4			4	1		3	16.400	
13	Trường tiểu học Hải Hưng																			
14	Trường tiểu học Hải Thanh		5	1	4		3			1	7	2		1	2	1		1	18.000	
15	Trường THCS Hải Hà									1									223	
16	Trường THCS Hải Hưng	4.000							1		2	3	3		2	1		2	20.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
17	Trường THCS Hải Lộc										4	4			1		1	13.500		
18	Trường THCS Hải Nam	500							1		5	2			1	1	1	6.500		
19	Trường THCS Hải Phúc	1.000						1		12	9	6		1	1	1	2	35.000		
20	Trường THCS Hải Thanh			2			1											130		
21	Trường THCS Hải Vân	11.800	1				1		2	10	5			1				7.825		
71	Xã Hải An	24.680	29	6	14		40	3	7	15	16	4	8	11	3	3	13	94.986		
1	Trường mầm non Hải An	5.160	24	1	2		22						5	4		1	3	19.280		
2	Trường mầm non Hải Giang	2.000	5	1	2		5					1		2		1	2	8.500		
3	Trường mầm non Hải Phong	6.000					5						2	4		1		9.600		
4	Trường tiểu học Hải An	3.000		3			1	1	3	14	2	1	1	1			4	21.610		
5	Trường tiểu học Hải Giang	2.300					1	1	1									2.550		
6	Trường tiểu học Hải Phong	1.120		1	6		1	1	2		5	1					1	12.060		
7	Trường THCS Hải An						2								1			8.000		
8	Trường THCS Hải Giang	600			4		2				4				1		1	4.786		
9	Trường THCS Hải Phong	4.500					1		1	1	5	1			1		2	8.600		
72	Xã Hải Quang	13.598	22	4	2	3	4		2	25	6	10	1	16	4	1	17	88.800		
1	Trường mầm non Hải Đông	3.098								10		6	1	10		1	2	30.000		
2	Trường mầm non Hải Quang	1.000	4			1			1									500		
3	Trường mầm non Hải Tây	6.200	3	3						4		2		1			1	6.000		
4	Trường tiểu học Hải Đông			1	2	2	1		1		1			1			5	4.000		
5	Trường tiểu học Hải Quang	2.300	9				2			10	2	1		1	1		5	17.000		
6	Trường tiểu học Hải Tây						1							1	1			7.300		
7	Trường THCS Hải Đông													1			1	500		
8	Trường THCS Hải Quang		6							1					1			6.500		
9	Trường THCS Hải Tây	1.000									3	1		1	1		3	17.000		
73	Xã Hải Xuân	33.103	86	17	16	1	37	2	4	5	78	38	32	34	51	5	7	21	111.260	
1	Trường mầm non Hải Xuân	2.500	3				5			6	3	5	3	5		1	3			
2	Trường mầm non Hải Cường		10		2	1	6			2	15		1	1	15		1	3	31.000	
3	Trường mầm non Hải Triều		6							3	2						1			
4	Trường mầm non Hải Hòa	3.069	6							11		1	2	11		1		13.200		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú			
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)					
5	Trường mầm non Hải Phú	4.234	8					11					2	5	7	21	5		1	1			
6	Trường tiểu học Hải Xuân	5.500	14	1	4			3	1	1			2	5		2	2				2	14.610	
7	Trường tiểu học Hải Cường	2.230											1		1						1	2.500	
8	Trường tiểu học Hải Triều	1.000	15	4	4					1			2	1	1	2	1				3	6.500	
9	Trường tiểu học Hải Hòa	2.000											4	2		1					2	8.900	
10	Trường tiểu học Hải Phú	7.000	3	3	1			1			2				1	3	1	1			1	1.700	
11	Trường THCS Hải Xuân	3.000											8	7	3		1	1	1		3		
12	Trường THCS Hải Cường	2.570						2					12	5			2	1				12.500	
13	Trường THCS Hải Triều												3	3	3		2	1			1	20.000	
14	Trường THCS Hải Hòa		13	5	5			5	1	1												350	
15	Trường THCS Hải Phú		8	4				4		1	1		10	4	11		4		1		1		
74	Xã Hải Thịnh	23.496	73	12	20	4	53	1	5	11	7	4	3	2	2	4	1	4	4	4	38.000		
1	Trường mầm non Thịnh Long	5.446	12		2	2	14				1			1	1							1.300	
2	Trường mầm non Hải Châu		12					7		1	1				1						1	1.400	
3	Trường mầm non Hải Ninh	6.350	15	2	6	2	15			1	5							1			2	2.500	
4	Trường tiểu học Thịnh Long	3.000	5	2			1			2							1					8.000	
5	Trường tiểu học Hải Ninh	2.500	9	4			1			1	4		1	1		2	1					7.500	
6	Trường tiểu học Hải Châu	2.200	8	2	4		1	1														1.000	
7	Trường THCS Thịnh Long							12														300	
8	Trường THCS Hải Châu	4.000	12	2	2		2										1					8.000	
9	Trường THCS Hải Ninh				6								6	3	2		1	1	1			8.000	
75	Xã Giao Minh	14.900	79	11	6	2	8	2	2	10	34	13	21	2	13	4	3	16	16	16	134.340		
1	Trường mầm non Giao Thiện	2.500	6	1	3						5	8	2	7	2						5	34.800	
2	Trường mầm non Giao Thanh	1.800	10																		2	2.460	
3	Trường mầm non Giao Hương	2.000	6	2	1	2	4			2					4		1			2		9.000	
4	Trường tiểu học Giao Thiện		18						1						2							1.800	
5	Trường tiểu học Giao Thanh	3.000	12	3			2	1					6	5	8		2				1	20.560	
6	Trường tiểu học Giao Hương	600	10	1	2		2				3	15	5	5		2	1	1		2		30.000	
7	Trường THCS Giao Thiện	5.000	17	4													1					9.420	
8	Trường THCS Giao Thanh												1		1	1				1		6.600	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
9	Trường THCS Giao Hương									4	1			2	1	1	3	19.700		
76	Xã Giao Hòa	14.838	83	21	10	1	19	2	10	9	55	51	15	6	20	4	6	26	261.823	
1	Trường mầm non Giao An		10								6	6			2			3	16.000	
2	Trường mầm non Hồng Thuận	1.200	5								4	4	4	2	1			3	21.000	
3	Trường mầm non Giao Lạc	1.664	2		2						5	3	1				1		9.374	
4	Trường tiểu học Giao An	2.500	5	2	2	1	2		2	2	5	5	2		2			3	25.000	
5	Trường Tiểu học Hồng Thuận		15	6	3		7		1		8	6	2	3		1	1		40.700	
6	Trường Tiểu học Giao Lạc	4.474	6	3	3		2	1	1	1	3	3	2	1	2			3	20.749	
7	Trường THCS Giao An	5.000							2			5	4		3	1		9	34.000	
8	Trường THCS Hồng Thuận		24	5			2	1	2		24	14			6	1	2	5	70.000	
9	Trường THCS Giao Lạc		16	5			4		1	6		5			4	1			25.000	
77	Xã Giao Thủy	10.495	115	13	22	1	14	1	4	14	66	38	6	25	12	2	11	58	161.500	
1	Trường mầm non Ngô Đồng	2.300									20		1						18.000	
2	Trường mầm non Hoành Sơn		7									3		2			2	3	10.000	
3	Trường mầm non Giao Tiến	275	26									5	1	3	1		3	4	20.000	
4	Trường mầm non Bình Hòa	1.440	14									3		2			2		11.000	
5	Trường tiểu học Ngô Đồng																	1	500	
6	Trường tiểu học Hoành Sơn	4.000	15	4	3		3		1	4	2	2	1	6	4		1	15	10.000	
7	Trường tiểu học Giao Tiến			2			3	1		3	30	2		10	3			8	20.000	
8	Trường tiểu học Bình Hòa									2	12	4	2		4	1	1	5	18.000	
9	Trường THCS Giao Thủy	800	15			1			1	1		2		1			1	8	10.000	
10	Trường THCS Ngô Đồng						1					6					1	5	8.000	
11	Trường THCS Hoành Sơn	1.680	15	2	15				1		2	6				1		2	20.000	
12	Trường THCS Giao Tiến		23	5	4		7		1	4								2	8.000	
13	Trường THCS Bình Hòa											5	1	1				5	8.000	
78	Xã Giao Phúc	164	14	2	1	40			6										15.170	
1	Trường mầm non Giao Hải khu A						9			1									2.000	
2	Trường mầm non Giao Hải khu B		6		2	1	8													
3	Trường tiểu học Giao Hải									1									720	
4	Trường THCS Giao Hải	99					1												1.300	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
5	Trường mầm non Giao Xuân						8			1									2.300	
6	Trường THCS Giao Xuân									1									1.550	
7	Trường mầm non Giao Hà		8				8												1.150	
8	Trường tiểu học Giao Hà	65					6			1									5.000	
9	Trường THCS Giao Hà									1									1.150	
79	Xã Giao Hưng	8.448	67	3	1		30	1	1	9	33	12	13	8	13	3	1	15	244.850	
1	Trường mầm non Giao Long	448			1		10						2		1			6	45.000	
2	Trường mầm non Giao Châu		8				16		1	2			1	2				3	25.000	
3	Trường mầm non Giao Nhân		8								4		2		6				5.150	
4	Trường tiểu học Giao Long		10				1												20.000	
5	Trường tiểu học Giao Châu									5	20			5	1				40.000	
6	Trường tiểu học Giao Nhân		16						1				2		1				4.700	
7	Trường Trẻ em khuyết tật									2			1	1				3	20.000	
8	Trường THCS Giao Long	4.000	12				2					3		1	1				30.000	
9	Trường THCS Giao Châu										8	7	3		2	1	1	2	30.000	
10	Trường THCS Giao Nhân	4.000	13	3			1				1	2	2		1	1		1	25.000	
80	Xã Giao Bình	8.100	123	15	3	2	40	2	3	17		13	3	2	5	3		5	117.500	
1	Trường mầm non Giao Tân	2.500	14				6		1	3		2	1	1					15.000	
2	Trường mầm non Giao Yên		10	1		2	10		1										10.000	
3	Trường mầm non Bạch Long		16				16			3									15.000	
4	Trường Tiểu học Giao Tân	2.000	5		2		2			1					2	1			15.000	
5	Trường Tiểu học Giao Yên		22	2			2	1				5	1		2			3	10.000	
6	Trường Tiểu học Bạch Long		17		1					4		1	1	1	1	1		2	15.000	
7	Trường THCS Giao Tân		13	3				1		2									7.500	
8	Trường THCS Giao Yên		14	4			2			2						1			15.000	
9	Trường THCS Bạch Long	3.600	12	5			2		1	2		5							15.000	
81	Xã Giao Ninh	18.000	42	31	16	15	21	5	11	17	37	18	13	15	18	3	10	38	89.500	
1	Trường mầm non Giao Thịnh	1.500	5	3	2	5	5		1	2	5	1	2	3	3		1	5	10.750	
2	Trường mầm non Giao Phong	1.000	3	2	1	2	3		1	1	3	2	1	2	2		1	5	8.250	
3	Trường mầm non Quất Lâm	5.000	3	1	1	1	1		1	1	3	3	1	2	2		1	3	9.350	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
4	Trường Tiểu học Giao Thịnh	1.000	15	12	5	2	5		2	5	10	3	3	2	3	1	2	5	21.500	
5	Trường Tiểu học Giao Phong	1.000	2	2	2	1	2	1	2	2	5	2	2	1	2		1	3	7.750	
6	Trường Tiểu học Quất Lâm	1.000	2	5	1	1	1	1	1	1	2	2	1	2	1	1	1	5	8.600	
7	Trường THCS Giao Thịnh	3.000	5	3	1	1	1	1	1	1	5	1	1	1	2	1	1	4	8.000	
8	Trường THCS Giao Phong	2.500	2	1	1	1	1	1	1	2	2	3	1	1	1		1	5	8.100	
9	Trường THCS Quất Lâm	2.000	5	2	2	1	2	1	1	2	2	1	1	1	2		1	3	7.200	
82	Xã Đồng Thịnh	20.500	57	12	12	1	10	2	3	15	26	28	13	10	9	5	5	22	203.000	
1	Trường mầm non Nghĩa Đồng	2.000	10			1	1			3	2						1		50.000	
2	Trường mầm non Nghĩa Thịnh	3.000	7	3	1				1	2		1		2				1	15.000	
3	Trường mầm non Nghĩa Minh										2								2.500	
4	Trường mầm non Hoàng Nam	3.500									4		1	2			2	3	9.500	
5	Trường tiểu học Nghĩa Đồng										4	4	4		1	1			10.100	
6	Trường tiểu học Nghĩa Thịnh	3.000	11	4	4		2			3		2		1	2	1		3	20.000	
7	Trường tiểu học Nghĩa Minh	5.000					1	1			14	2	1	3	4			4	38.300	
8	Trường tiểu học Hoàng Nam	2.000	19	5	3		4		1	4		7	5	2	2	1	1	6	35.000	
9	Trường THCS Nghĩa Đồng											4	2			1		4	11.000	
10	Trường THCS Nghĩa Thịnh	2.000	10		4		2		1	3		8				1	1	1	11.500	
11	Trường THCS Nghĩa Minh																			
12	Trường THCS Hoàng Nam							1											100	
83	Xã Nghĩa Hưng	44.830	49	2	4	5	44			7	46	33	33	3	18	8	8	21	342.300	
1	Trường mầm non Liễu Đề	10.000	14		1	1	14			2	3		4		3		1	1	14.000	
2	Trường mầm non Nghĩa Trung	16.000	13	1	1	1	13				5	2	2	1	5		1	2	18.200	
3	Trường mầm non Nghĩa Thái																1		6.500	
4	Trường mầm non Nghĩa Châu	4.500	17	1	1	1	14			1		3	6	1			1	6	16.000	
5	Trường tiểu học Liễu Đề	830	5		1	1	2			2	10	2	1	1	2	1		2	30.000	
6	Trường tiểu học Nghĩa Trung											3	5					5	11.000	
7	Trường tiểu học Nghĩa Thái	800										5	2		2	1	1		25.000	
8	Trường tiểu học Nghĩa Châu	500														1		1	1.600	
9	Trường THCS Liễu Đề	3.000										5	5		2	1	2	1	20.000	
10	Trường THCS Nghĩa Trung										16	8	1		2	1	1		50.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
11	Trường THCS Nghĩa Thái																	15.000		
12	Trường THCS Nghĩa Châu	6.200								12	3	5		2	1		1	35.000		
13	Trường THCS Nghĩa Hưng	3.000				1	1			2	2	2			1		2	100.000		
84	Xã Nghĩa Sơn	33.000	59	10	15	1	11		2	2	26	21	9	4	3	2	7	78.594		
1	Trường mầm non Nghĩa Sơn	5.000	1				1			1							1	5.450		
2	Trường mầm non Nghĩa Lạc	3.000	14			1				1	3	2					2	8.000		
3	Trường tiểu học Nghĩa Sơn	5.000	20		7		8		2		12	5	5	2	1	2		19.000		
4	Trường tiểu học Nghĩa Lạc																			
5	Trường THCS Nghĩa Sơn	10.000	12	5	4		1			5	8	1		1	1		2	23.072		
6	Trường THCS Nghĩa Lạc	10.000	12	5	4		1			5	8	1		1	1		2	23.072		
85	Xã Hồng Phong	21.100	41	18	9	2	8		3	4	19	14	5	2	20	4	4	10	195.000	
1	Trường mầm non Nghĩa Phong	3.600	10			1	2			2	4	2	3	1	4		1	2	20.000	
2	Trường mầm non Nghĩa Phú	3.500																		
3	Trường mầm non Nghĩa Hồng	10.000	12			1							1	12		1	2	30.000		
4	Trường tiểu học Nghĩa Phong	1.000								2								40.000		
5	Trường tiểu học Nghĩa Phú																	20.000		
6	Trường tiểu học Nghĩa Hồng	3.000	19	6	4		2		1	1	2	2		3	1		2	20.000		
7	Trường THCS Nghĩa Phong									2	2			1	1	1	2	20.000		
8	Trường THCS Nghĩa Phú			7	5		4		1		12				1		2	25.000		
9	Trường THCS Nghĩa Hồng			5					1		8				1	1		20.000		
86	Xã Quỳ Nhất	23.000	48	15	23	6	28		4	18	86	38	50	19	34	9	10	30	326.000	
1	Trường mầm non Nghĩa Tân											3				1	1	15.000		
2	Trường mầm non Nghĩa Bình	1.000	6	1	4		11		1	2	12	1	8	12	12	1	6	45.000		
3	Trường mầm non Nghĩa Thành		2	4	2	1						4	1	1		1	2	16.000		
4	Trường mầm non Nghĩa Lợi	6.000	6			4	6			2	12	1	8	4	13	1	6	40.000		
5	Trường mầm non Quỳ Nhất	1.000	6	2	3	1	6		1	3								4.000		
6	Trường Tiểu học Nghĩa Tân	5.000	8								8	7	7	1	2	1	1	5	35.000	
7	Trường Tiểu học Nghĩa Bình		5	5	3		1				12			1	1	1	1	22.000		
8	Trường Tiểu học Nghĩa Thành								1	1	10	3	5		1	1	2	45.000		
9	Trường Tiểu học Nghĩa Lợi	5.000	15	3	3		1					4	12	1	3	1	5	30.000		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
10	Trường Tiểu học Quý Nhất	1.000					1			1							2	6.500		
11	Trường THCS Nghĩa Tân				4		1					3	3		1	1	1	7.500		
12	Trường THCS Nghĩa Bình									8					1			10.000		
13	Trường THCS Doãn Khuê									12	5				1	1		15.000		
14	Trường THCS Nghĩa Lợi	3.000			4		1		1	9	12	9		1	1			25.000		
15	Trường THCS Quý Nhất	1.000										5			1			10.000		
87	Xã Nghĩa Lâm	13.400	36	11	10	3	25		1	14	48	23	21	6	17	6	9	22	176.100	
1	Trường mầm non Nghĩa Lâm	3.400	7	2	2	1	7			2		1	2		2		1	2	10.200	
2	Trường mầm non Nghĩa Hùng	3.600	5	1	1	1	4			3	12	4	2	2	1		2	4	30.000	
3	Trường mầm non Nghĩa Hải		8		1	1	8			2	6		2		7		2	3	25.000	
4	Trường tiểu học Nghĩa Lâm										12	3	1	2	3	1	1	1	28.300	
5	Trường tiểu học Nghĩa Hùng	3.000									12	3	1	2	2	1		1	28.100	
6	Trường tiểu học Nghĩa Hải	2.500	6	2			2				6	2			2	1	1		15.000	
7	Trường THCS Nghĩa Lâm	900										7	5			1	1	6	15.000	
8	Trường THCS Nghĩa Hùng		10	5	4		4		1	6		3	8			1	1	3	18.000	
9	Trường THCS Nghĩa Hải			1	2					1						1		2	6.500	
88	Xã Rạng Đông	32.500	53	20	11		26	1	1	7	77	14	12	2	37	1	2	8	159.900	
1	Trường mầm non Nam Điền	3.800	9		1		6			1										
2	Trường mầm non Phúc Thắng	8.000	4							3	18	3	6	1	19		1	3	40.000	
3	Trường mầm non Rạng Đông	10.000	4				10				17	3	6	1	18		1	3	40.500	
4	Trường tiểu học Nam Điền	10.000	12				2													
5	Trường tiểu học Phúc Thắng	700	8	4	4		3	1	1	2					1				18.000	
6	Trường tiểu học Rạng Đông		8				1				12	4							20.000	
7	Trường THCS Nam Điền						1			1	18							1	20.700	
8	Trường THCS Phúc Thắng			12			2													
9	Trường THCS Rạng Đông		8	4	6		1				12	4						1	20.700	
89	Phường Nam Định	25.806	289	43	51	9	114	3	8	40	132	87	63	11	90	13	14	69	410.378	
1	Trường mầm non số 1	976	4		1	1				1	2		1	1	2			1	6.432	
2	Trường mầm non số 4	594	5	2	1		11			3	5	4	2		5		1	2	600	
3	Trường mầm non số 5	1.099	7		1					4	8		7	2	5		1	2	10.700	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
4	Trường mầm non 8/3									1								4.000		
5	Trường mầm non 2/9		7		2	1	3			1	3		2	1				15.400		
6	Trường mầm non Hoa Hồng																			
7	Trường mầm non Sao Vàng										20	6	7	1	22	1	5	50.666		
8	Trường mầm non Hoa Sen	689	6								3		1		1	1	1	6.300		
9	Trường mầm non Hàn Thuyên	492									5		2	1		1	2	2.400		
10	Trường mầm non Hoa Mai									3								2.100		
11	Trường mầm non Ngô Quyền		8		2					3				2	1			5.200		
12	Trường mầm non Hùng Vương	956	6		2						5	2	3		7	1	5	9.200		
13	Trường mầm non Bình Minh	633	9		3													6.000		
14	Trường mầm non Thống Nhất		5	2			1			8								28.000		
15	Trường mầm non Nguyễn Du	883	6	6	2						6		7	2	6	1	5	4.000		
16	Trường mầm non Phương Hồng		10				10											750		
17	Trường mầm non Lộc Vượng																2	2.500		
18	Trường mầm non Mỹ Phúc		16	1	5	2	16		1			3	1			1	1	15.200		
19	Trường tiểu học Chu Văn An					1	8	1										3.300		
20	Trường tiểu học Nguyễn Văn Cừ					1		1										3.000		
21	Trường tiểu học Lê Quý Đôn		24	1	8		11		1			4	1	1	1		4	14.500		
22	Trường tiểu học Kim Đồng	1.237																10.000		
23	Trường tiểu học Hồ Tùng Mậu	4.082		15	1	2						7	2		4	1	4	15.700		
24	Trường tiểu học Trần Phú		11		4		4		1									9.000		
25	Trường tiểu học Lê Hồng Sơn	523	4					1	1									8.400		
26	Trường tiểu học Phạm Hồng Thái	1.076																		
27	Trường tiểu học Trần Quốc Toản		12	3	3		6								1		1	7.500		
28	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1.045	18	2	2		2			2		3	2		2	1		5.500		
29	Trường tiểu học Hùng Vương		18				3			2		2	2					1.300		
30	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	5.682																2.900		
31	Trường tiểu học Trần Tế Xương		15	1	2				1	2		2	1	2	1	1	1	5.500		
32	Trường tiểu học Nguyễn Tất Thành																5	1.500		
33	Trường tiểu học Lộc Vượng		15	1	6	1	2				6				2	1				

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
34	Trường tiểu học Cửa Nam																			
35	Trường tiểu học Mỹ Phúc						4		1	1				2	1		8	16.100		
36	Trường THCS Tô Hiệu		10										2		1			10.180		
37	Trường THCS Phùng Chí Kiên																			
38	Trường THCS Trần Đăng Ninh									2					1			4.000		
39	Trường THCS Lý Thường Kiệt		2				2													
40	Trường THCS Trần Bích San									1								11.000		
41	Trường THCS Hoàng Văn Thụ									1	9	6			1					
42	Trường THCS Hàn Thuyên		37	1			26				4	8		2	1	1				
43	Trường THCS Tổng Văn Trân		20	1	5		1		1	4	2	7	2	6	1	1	4	14.350		
44	Trường THCS Quang Trung			3	1					1					1			150		
45	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.839	12				4		1		34	13	4	16	1	1	11	52.300		
46	Trường THCS Lộc Vượng										20	8	10	5		1	5	33.750		
47	Trường THCS Mỹ Phúc		2	4								5	6					11.000		
90	Phường Thiên Trường	4.000	54	6	7		4	1		15	44	17	12	3	12	2	1	3	110.600	
1	Trường mầm non Lộc Hạ		2								2							1.600		
2	Trường mầm non Mỹ Tân		9				4			1							1	6.000		
3	Trường tiểu học Lộc Hạ		15	2	4						5	4	3	4	1			17.000		
4	Trường tiểu học Mỹ Tân		23										5					8.000		
5	Trường tiểu học Mỹ Trung										10	1	1	3	4		2	15.000		
6	Trường THCS Lộc Hạ		5	4	3						6	2	1					8.000		
7	Trường THCS Mỹ Tân	4.000								6	13	5	1	4	1	1		40.000		
8	Trường THCS Mỹ Trung							1		6	10	5	1					15.000		
91	Phường Đông A	22.386	23	8	5		25		1	24	48	15	20	3	17	5	4	36	211.050	
1	Trường mầm non Lộc Hoà	400										2				1		5.000		
2	Trường mầm non Mỹ Thắng		17				17										2	14.000		
3	Trường mầm non Mỹ Hà	3.986	6				6			6	2		1	2		1	3	2.200		
4	Trường tiểu học Lộc Hoà										15	3	6		1	1	3	35.000		
5	Trường tiểu học Trần Nhân Tông																3	5.000		
6	Trường tiểu học Mỹ Thắng									2			8					8.500		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
7	Trường tiểu học Mỹ Hà	6.000								21	6	4	3	12	1	1	18	90.000		
8	Trường THCS Lộc Hoà			5	5		1		1	3	6	4	1	1	1		5	20.850		
9	Trường THCS Mỹ Thắng	9.000								4				1	1		1	20.000		
10	Trường THCS Mỹ Hà	3.000		3			1			13				1	1		1	10.500		
92	Phường Vị Khê	9.000	109	27	18	3	22	1	5	12	8	30	17	6	9	7	4	21	113.799	
1	Trường mầm non Điền Xá		9											2				2.450		
2	Trường mầm non Nam Mỹ		12		7	2	13		2	2		6	1	2		1	3	12.000		
3	Trường mầm non Nam Phong	4.000	1				2				5	8	3	1	1		1	10.700		
4	Trường mầm non Nam Toàn		4	2	1					2			4	1				8.900		
5	Trường tiểu học Điền Xá						1											800		
6	Trường tiểu học Nam Mỹ	5.000	18	4	2		2	1	1	2		3	3		1		3	7.449		
7	Trường tiểu học Nam Phong		4	5		1			1	3			1	1	1			11.000		
8	Trường tiểu học Nam Toàn		10	5	4		1			2			1	1	1		2	10.000		
9	Trường THCS Điền Xá		18		1					1		4	2	1	1	1	1	11.400		
10	Trường THCS Nam Mỹ		10	5	3		1		1		1	3	1	1	1		5	10.000		
11	Trường THCS Nam Phong		6	2								3		1	1			7.400		
12	Trường THCS Nam Toàn		17	4			2				2	3	3	1	1	1	5	21.700		
93	Phường Thành Nam	11.888	21	15	7		18			2	28	22	8	4	10	2	4	16	91.310	
1	Trường mầm non Đại An	3.000	4								8		4	2	8		1	5	25.000	
2	Trường mầm non Mỹ Xá						5			2		4	2	1		1		5.750		
3	Trường tiểu học Đại An		5	5	4		8						1					2.640		
4	Trường tiểu học Mỹ Xá	3.095	12		3		4				12	6		1	1	1	1	22.920		
5	Trường THCS Đại An	5.793		5			1					4			1			10.000		
6	Trường THCS Mỹ Xá			5							8	8	2	1		1	10	25.000		
94	Phường Trường Thi	18.632	76	8	13	6	52		2	17	26	26	11	10	17	8	6	11	72.045	
1	Trường mầm non Liên Bảo				2		1				2		3	3	1		1	4	1.700	
2	Trường mầm non Thành Lợi				1		6			8	16			6	15		1	2	13.000	
3	Trường mầm non Tân Thành						5			1						1		500		
4	Trường mầm non Lộc An	5.000								1								500		
5	Trường mầm non Văn Miếu						11									1	3	3.000		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
6	Trường mầm non Hoà Mi		10	1	4	1	13			1		3	2	1	1		1	1.500		
7	Trường tiểu học Lương Thế Vinh						3			2		5					1	500		
8	Trường tiểu học Thành Lợi				1		3								1			5.045		
9	Trường tiểu học Tân Thành	2.000				5						3				1		1.850		
10	Trường tiểu học Lộc An																			
11	Trường tiểu học Trần Văn Lan														1		1	1.350		
12	Trường tiểu học Nguyễn Trãi											1			1			500		
13	Trường THCS Liên Bảo	3.000	30								6	6						600		
14	Trường THCS Thành Lợi	1.000		5			2				2	4	2			1		1.000		
15	Trường THCS Tân Thành	500							1			4	4			1		2.000		
16	Trường THCS Lộc An	3.048	9	2	5		2		1	1					1			4.000		
17	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.084	27				6			3					1			35.000		
95	Phường Hồng Quang	33.750	112	8	28	1	25	2	4	21	13	39	30	5	23	4	7	26	200.000	
1	Trường mầm non Hồng Quang		13	2	3					2			4		5		1	5	18.200	
2	Trường mầm non Nghĩa An	2.500	14		5		8												7.500	
3	Trường mầm non Nam Vân	3.500	12		2		8			2	6	3	5		8		1	5	30.000	
4	Trường tiểu học Nam Vân	500	17	1	3	1	2		1	2	3	4	4	1		1	1	2	30.000	
5	Trường tiểu học Hồng Quang	4.200	16							3			6	1	2	1	1	2	23.200	
6	Trường tiểu học Nghĩa An	4.000	4		3		1		1	5	4	10	3	2	1	1	1	2	28.000	
7	Trường THCS Hồng Quang	12.050	22	4	5		2	1	1	5		4		1	1			2	20.000	
8	Trường THCS Lê Đức Thọ	3.000	14	1	3		4	1	1	2		6	2		2				17.000	
9	Trường THCS Nghĩa An	4.000			4							12	6		4	1	2	8	26.100	
96	Phường Mỹ Lộc	37.407	46	13	17	2	20		1	7	88	32	27	12	18	9	6	31	166.920	
1	Trường mầm non Mỹ Thuận	4.500	6	1		1	6				6	2	2	2	6		1	3	17.680	
2	Trường mầm non Mỹ Thịnh	4.000	4	1	2		6					1					1	4	6.435	
3	Trường mầm non Mỹ Thành		4			1					1	3	2	1			1	3	8.775	
4	Trường mầm non Mỹ Tiến	2.000	4	1							5	3	1		1			1	8.125	
5	Trường mầm non Mỹ Hưng	4.007	4							3	8							3	8.515	
6	Trường mầm non Hưng Lộc		2																390	
7	Trường tiểu học Mỹ Thuận				6						6				1	1	1	2	8.320	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
8	Trường tiểu học Mỹ Thịnh	4.000	4	3					1	2	12	2	1	5	2	1		16.900		
9	Trường tiểu học Mỹ Thành							3		2	5	2	3	1	1	1	1	3	12.025	
10	Trường tiểu học Mỹ Tiến	4.000		2	4						12		1		2	1		4	14.170	
11	Trường tiểu học Mỹ Hưng		5	2	3						1				1			3	5.200	
12	Trường tiểu học Trần Quang Khải	3.000						4					5	1				1	5.330	
13	Trường THCS Mỹ Thuận	2.900	3	3							12	6	3		2	1	1	1	18.070	
14	Trường THCS Mỹ Thịnh	4.000											1			1			1.300	
15	Trường THCS Mỹ Thành											3				1			2.600	
16	Trường THCS Mỹ Tiến	2.000										5	3		2	1	1	3	9.750	
17	Trường THCS Mỹ Hưng	3.000	10		2		1				20	5	5	1	1				23.335	
97	Xã Bình Lục	12.084	47	15	7		5			10	31	27	19	29	14	4	5	21	178.550	
1	Trường mầm non Đồng Du	5.566									6	1		1	7		1	1	7.200	
2	Trường mầm non Bình Nghĩa		4								6		1				1	2	6.000	
3	Trường mầm non Trảng An		6		4		1					2		18			1		35.000	
4	Trường tiểu học Đồng Du		10							1						1		1	10.000	
5	Trường tiểu học Bình Nghĩa	2.500	16				2			3	2	6	4		1	1	1	2	30.000	
6	Trường tiểu học Trảng An		8	2	1		2			5		4	5	10	2	1		5	30.000	
7	Trường THCS Đồng Du				11					1									15.000	
8	Trường THCS Bình Nghĩa	1.500	3	2	2						2	6	2				1	4	10.350	
9	Trường THCS Trảng An	2.518									15	8	7		4	1		6	35.000	
98	Xã Bình Mỹ		52	15	8		3	2			1	6		3	2	2		3	151.000	
1	Trường mầm non A Bình Mỹ		4								1			1				3	15.000	
2	Trường mầm non B Bình Mỹ		8																10.000	
3	Trường mầm non Đồn Xá																			
4	Trường mầm non La Sơn		4																6.000	
5	Trường tiểu học A Bình Mỹ													1	1	1			15.000	
6	Trường tiểu học B Bình Mỹ		10	2			1							1					15.000	
7	Trường tiểu học La Sơn		8													1			15.000	
8	Trường THCS Nguyễn Khuyến		8					1											15.000	
9	Trường THCS La Sơn			6	4		1					3			1				20.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
10	Trường THCS Bình Mỹ			6	4			1	1				3						25.000	
11	Trường TH&THCS Đồn Xá		10	1															15.000	
99	Xã Bình An	41.800	35	14	8	3	8		4	15	44	29	19	13	18	5	11	21	227.200	
1	Trường mầm non An Nội	6.400									5	4	3	5	5		1	3	19.900	
2	Trường mầm non Bối Cầu	2.800									6	4	2	1	6		3	1	19.200	
3	Trường mầm non Ngọc Lũ		6							3	1	2	1				1	3	17.500	
4	Trường mầm non Hưng Công		2		2	1				2		3	1				1	2	3.400	
5	Trường mầm non Trung Lương													2			2		15.000	
6	Trường tiểu học An Nội	2.400	6	4	2	2	2		1	2	12	2	2			1	1	2	39.600	
7	Trường tiểu học Bối Cầu	11.800	3	2					3						4	1		2	19.800	
8	Trường tiểu học Ngọc Lũ		8	4	4		2			3			1					2	10.000	
9	Trường tiểu học Hưng Công		10				1			2	12			2	1	1			24.700	Cải tạo khu B, xây mới khu A.
10	Trường tiểu học Trung Lương						1										2		2.500	
11	Trường THCS An Nội	4.200										2	3			1		2	15.000	
12	Trường THCS Bối Cầu	14.200		4			2			2	8	4	1			1			19.900	
13	Trường THCS Ngọc Lũ									1								2	900	Lấn xe, tường bao
14	Trường THCS Hưng Công											8	6		2			2	19.800	
15	Trường THCS Trung Lương																			
100	Xã Bình Giang	14.500	11		8	6	6		1	13	17	14	2	3		1	2	20	124.600	
1	Trường mầm non Bồ Đề																1	1	5.000	
2	Trường mầm non Vũ Bản											2						2	3.000	
3	Trường mầm non An Ninh	12.500									1		1				1	5	38.500	
4	Trường tiểu học Bồ Đề		8				4			1									6.700	
5	Trường tiểu học Vũ Bản					6	2							3					12.600	
6	Trường tiểu học An Ninh									1									100	
7	Trường THCS Bồ Đề				1					4								4	2.000	
8	Trường THCS Vũ Bản	2.000	3							4	6	5	1			1		5	31.700	
9	Trường THCS An Ninh				7				1	3	10	7						3	25.000	
101	Xã Bình Sơn	25.000	46	9	4	2	14		5	18	51	13	16	5	11	3	5	15	250.000	
1	Trường mầm non An Lão		6							10									5.500	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú	
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)
2	Trường mầm non An Đô		4		2	2	4		3	1								8.000	
3	Trường mầm non Tiêu Động		4		1		6			2	2							8.500	
4	Trường tiểu học An Lão	20.000	14							25	9	5	3	4	1	3	9	135.000	
5	Trường tiểu học An Đô	4.000	8				1			8				1	1		1	30.000	
6	Trường Tiểu học Tiêu Động		8		1		2			1	12		7	2	4	1	1	40.000	
7	Trường THCS An Lão	1.000	2	6			1		2	4	4	4		2		2	4	22.000	
8	Trường THCS An Đô																		
9	Trường THCS Tiêu Động			3														1.000	
102	Xã Liêm Hà		8	7	1					3	4	8	15	7	3		12	87.400	
1	Trường mầm non Liêm Phong											3	1				1	12.000	
2	Trường tiểu học Liêm Phong													1			3	15.000	
3	Trường tiểu học Thanh Hà		8							3				3	1		1	24.900	
4	Trường THCS Liêm Cần													1			5	15.000	
5	Trường THCS Thanh Hà			7	1					4	5	14		4			2	20.500	
103	Xã Tân Thanh	14.600	51	10	6	1	14			10	48	21	7	14	6	1	37	47.000	
1	Trường mầm non A Tân Thanh	2.000								1	1						1		
2	Trường mầm non B Tân Thanh	600	2	4			3			5							1	6.000	
3	Trường mầm non Thanh Thủy									1									
4	Trường mầm non Thanh Phong		6				6										3		
5	Trường Tiểu học B Tân Thanh	6.000	2		3		2			20	6	4		9	1		15		
6	Trường tiểu học A Tân Thanh	2.000													1				
7	Trường tiểu học Thanh Thủy	4.000	17	1			1			2	10			1	1	1	10	20.000	
8	Trường tiểu học Thanh Phong		12														2	1.000	
9	Trường THCS Đình Công Tráng		12	5	3	1	2			3		8	3	1	1		5		
10	Trường THCS Tân Thanh														1				
11	Trường THCS Thanh Phong														1			10.000	
12	Trường THCS Thanh Thủy									16	6			3				10.000	
104	Xã Thanh Bình	7.000	14	19	12	1	24		3	5	73	32	31	3	55	1	3	11	246.900
1	Trường mầm non Liêm Túc		6	6		1	6			2	14	5	7	1	17		1	2	55.000
2	Trường mầm non Liêm Sơn		8	8			8			2	15	5	7	1	17		1	3	57.900

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
3	Trường mầm non Liêm Thuận						10				16	5	7	1	18		1	2	50.000	
4	Trường tiểu học Liêm Túc	2.000							1				10			1			17.000	
5	Trường tiểu học Liêm Sơn	3.000			7					3	10	5			2			4	17.000	
6	Trường THCS Liêm Sơn			5	5						12	6			1				30.000	
7	Trường THCS Liêm Túc																			
8	Trường TH&THCS Liêm Thuận	2.000									6	6							20.000	
105	Xã Thanh Lâm										50	30	19						138.980	
1	Trường mầm non Thanh Hải											2	3						9.000	
2	Trường mầm non Thanh Nghị										6	2	7						25.000	
3	Trường mầm non Thanh Tân											2							2.000	
4	Trường tiểu học Thanh Hải										5	5							13.000	
5	Trường tiểu học Thanh Nghị										15	5	3						30.000	
6	Trường tiểu học Thanh Tân										12	1							14.980	
7	Trường THCS Thanh Hải																			
8	Trường THCS Thanh Nghị											6	6						15.000	
9	Trường THCS Thanh Tân										12	7							30.000	
106	Xã Thanh Liêm	7.000	11	6	2	1	4		9	22	29	19		12	1	11	20	105.800		
1	Trường mầm non Thanh Nguyên	3.000				1			3		3	4					1	3	16.200	
2	Trường mầm non Thanh Tâm								1			1						1	2.600	
3	Trường mầm non Thanh Hương																			
4	Trường tiểu học Thanh Nguyên						1		2	3	1	2				3			8.000	
5	Trường tiểu học Thanh Tâm										3							6	9.000	
6	Trường tiểu học Thanh Hương	2.000							2	7	5	2		2		3	2		18.000	
7	Trường THCS Thanh Nguyên	1.000									12	10	4		6	1	3	4	30.000	Phá dỡ các công trình cũ đã sử dụng từ năm 1995 và xây dựng mới các công trình đáp ứng quy định mới
8	Trường THCS Thanh Tâm			2			3					2	4		2			2	10.000	
9	Trường THCS Thanh Hương	1.000	11	4	2				1		5	2		2		1	2		12.000	
107	Xã Lý Nhân	4.000	33	7			9		3	2	73	20		5	1	3	1	132.315		
1	Trường mầm non Chính Lý		3						1										300	
2	Trường mầm non Văn Lý		4							1								1	1.300	Lát sân và cải tạo khu vườn cổ tích khu B

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
3	Trường mầm non Hợp Lý		3	3			6		1	1								1.500		
4	Trường Tiểu học Chính Lý	2.000									15	6				1		35.050		
5	Trường Tiểu học Văn Lý	2.000									15	5		5				19.980		
6	Trường Tiểu học Hợp Lý		15	4			3		1		16	4		1	1			24.205		
7	Trường THCS Chính lý										12					1		30.000		
8	Trường THCS Văn Lý																			
9	Trường THCS Hợp Lý		8								15	5						19.980		
108	Xã Nam Xang	4.500	35	5	5		5		5	1	4	20	9	4	5	6	1	21	236.445	
1	Trường mầm non Công Lý		7		1				1	1								57.000		
2	Trường mầm non Đức Lý																			
3	Trường mầm non Nguyễn Lý		10	1							4	2	5	4			1	11.045		
4	Trường tiểu học Công Lý											5	4		1	1		4	27.000	
5	Trường tiểu học Đức Lý	1500	8				1									1		16.000		
6	Trường tiểu học Nguyễn Lý		5	2	2		2		2			5			2	1		6	12.150	
7	Trường THCS Công Lý															1		1	73.500	
8	Trường THCS Đức Lý	3000										3				1		4	17.000	
9	Trường THCS Nguyễn Lý		5	2	2		2		2			5		2	1			6	22.750	
109	Xã Bắc Lý	40.000	55	15	8	1	24	1	10	11	78	34	20	5	8	2	3	26	197.150	
1	Trường mầm non Bắc Lý	2.500	10		2		18			1			2					2	15.000	
2	Trường mầm non Chân Lý	2.500	1							4	7	3	1				1	3	18.450	
3	Trường mầm non Đạo Lý		3	6			1		1	1									6.000	
4	Trường Tiểu học Bắc Lý		12	1	2				3		12	3			1	1			25.800	
5	Trường Tiểu học Chân Lý	2.600	20	4	2		1		3	2	6	3			1	1		3	23.600	
6	Trường Tiểu học Đạo Lý	5.000	4	2			2			2		4	4	3				11	20.000	
7	Trường THCS Bắc Lý	17.000									21	6			2			3	40.700	
8	Trường THCS Chân Lý								2		20	13	10	1	2		2	2	20.300	
9	Trường THCS Đạo Lý	10.400	5	2	2	1	2	1	1	1	12	2	3	1	2			2	27.300	
110	Xã Vĩnh Trụ	21.200	41	11	9		5		3	11	54	26	19	16	8	7	8	17	330.250	
1	Trường mầm non A Vĩnh Trụ																			

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
2	Trường mầm non B Vĩnh Trụ								1	5	3	1					1	1	15.500	Xây dựng thay thế 5 phòng học và 4 phòng chức năng do đơn nguyên này đã xuống cấp xây từ năm 2004
3	Trường mầm non Nhân Chính				4				1		1	7	1					1	8.900	
4	Trường mầm non Nhân Khang								1			1							70.000	
5	Trường Tiểu học A Vĩnh Trụ	5.000	10	1	5		2		3	2	4	4	3	10	3	1	3	10	60.000	
6	Trường Tiểu học B Vĩnh Trụ	3.200	5	2						1	9		3	5	1	1		1	25.000	
7	Trường Tiểu học Nhân Chính	3.000								2	6	2	2		1	1			25.000	Chuyển khu B cho Trường THCS Nhân Chính sử dụng, mở rộng diện tích khuôn viên sang trường MN Nhân Chính khoảng 3000m2 (Diện tích tích phân ao tiền kề với trường Tiểu học) để làm sân tập, xây mới nhà đa năng, xây mới một đơn nguyên hai tầng 8 phòng học, phòng chức năng để chuyển khu B về cùng với khu A vào một khu.
8	Trường Tiểu học Nhân Khang		6	6			2							2	1				50.000	
9	Trường THCS Nam Cao			2			1			2									6.850	
10	Trường THCS Vĩnh Trụ	6.000								1	12	6	2		1	1	2	2	20.000	Xây đơn nguyên mới về khu A
11	Trường THCS Nhân Chính	3.000	20									10				1	2	1	25.000	
12	Trường THCS Nhân Khang	1.000									18					1		1	24.000	
111	Xã Trần Thương	11.184	18	14	3		4			6	33	23	16		6	4	4	17	137.874	
1	Trường mầm non Trần Hưng Đạo	1.184	2				2			1									16	
2	Trường mầm non Nhân Nghĩa		2	2	3					3									1.200	
3	Trường mầm non Nhân Bình		2							2		3	2						6.500	
4	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo			3								3							3.060	
5	Trường Tiểu học Nhân Nghĩa		12									1	1		1			5	19.000	Hạng mục phụ trợ khác: 05 phòng thiêu và đường vào công trường, sân trường
6	Trường Tiểu học Nhân Bình			4							18	1	2		2	1		5	23.098	
7	Trường THCS Trần Hưng Đạo	10.000									4	10	6			1	1	5	45.000	
8	Trường THCS Nhân Nghĩa										10	5	5		4		2	2	20.000	
9	Trường THCS Nhân Bình			5			2				1				1	1			20.000	
112	Xã Nhân Hà	4.700	49	4	5	2	15			4	27	13	5		1	3	3	18	73.847	
1	Trường mầm non Xuân Khê		12				2	13		1	8		1				1	1	6.050	
2	Trường mầm non Nhân Mỹ		4																200	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
3	Trường mầm non Nhân Thịnh	2.200	5							1	5	3	1		1	1	1	12.700	Đề xuất dời điểm trường khu C (Do Đạo) về khu A (trung tâm)	
4	Trường tiểu học Xuân Khê										14	5	3		1		5	20.550		
5	Trường tiểu học Nhân Thịnh	2500										3			1	1	6	7.000		
6	Trường THCS Xuân Khê		11	4	5					2								2.347		
7	Trường THCS Nhân Thịnh		17				2					2			1		3	15.000		
8	Trường TH&THCS Nhân Mỹ																2	10.000		
113	Xã Nam Lý	8.260	46	5			6			9	37	2			4	4	5	98.400		
1	Trường mầm non Phú Phúc		2							1								2.000		
2	Trường mầm non Tiến Thắng		12				1			2								2.500		
3	Trường mầm non Hòa Hậu	960					1				9							14.900		
4	Trường tiểu học Phú Phúc			3			1			1							1	3.000		
5	Trường tiểu học Tiến Thắng	2.000					1			1	10	2		1				18.000		
6	Trường tiểu Học Nhân Hậu		3							1				1	1			5.000		
7	Trường tiểu học Nhân Hòa		6				1			1				1				5.000		
8	Trường THCS Phú Phúc									1	9						1	15.000		
9	Trường THCS Tiến Thắng	2.000	8							1					1		1	8.000		
10	Trường THCS Hòa Hậu	3.300	15	2			1				9			2	1		2	25.000		
114	Phường Duy Tiên	32.426	51	16	17	2	18	1	1	8	70	17	34	13	25	5	7	24	399.400	
1	Trường mầm non Chuyên Ngoại	3.000	4		5	1	2		1	3	4		5	1	2		1	3	37.000	
2	Trường mầm non Trác Văn	2.225	7		2	1	7												96.000	
3	Trường mầm non Yên Nam		10		3		2												8.000	
4	Trường mầm non Hòa Mạc	5.000	4				4			3	12	5	7	2	16		1	5	43.500	
5	Trường tiểu học Trác Văn													1	1				15.000	
6	Trường tiểu học Yên Nam	1.641													1				8.500	
7	Trường Tiểu học Chuyên Ngoại	3.000									20			10		1			25.000	
8	Trường Tiểu học Hòa Mạc	5.000	2	3	7										1				21.400	
9	Trường THCS Yên Nam	2.000	12				2				4	4	5		2		1	5	25.000	
10	Trường THCS Nguyễn Hữu Tiến	2.560	12				1	1				8	6		1		4	5	35.000	
11	Trường THCS Hòa Mạc	5.000		4						2	15		2		3	1		2	50.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
12	Trường THCS Chuyên Ngoại			9								9						2	15.000	(Lán xe HS)
13	Trường THCS Trác Văn	3.000								15								2	20.000	(Lán xe HS)
115	Phường Duy Tân	1.000	9	5	11		7		7	42	23	25	16	15	4	2	14	324.490		
1	Trường mầm non Châu Giang	1.000	4		1		4			3	15	7	7	15	15		1	2	158.940	Nâng cấp, sửa chữa điểm Du Long; Xây mới điểm trường Đông Ngoại
2	Trường mầm non Mộc Bắc											2	5	1				1	15.000	Hạng mục phụ trợ: Bổ sung thêm sân trước của nhà đang xây dựng và đường ống thoát nước, mái vòm, tường rào, xây mới vườn cỏ tích
3	Trường mầm non Mộc Nam									3									550	Sửa chữa vườn cỏ tích, bếp ăn, vòm mái tôn ở sân trường
4	Trường tiểu học A Châu Giang		5	1	4					4					1			2	25.000	Phòng họp và nhà kho
5	Trường tiểu học B Châu Giang						2			1	10		2		1				50.000	
6	Trường tiểu học Mộc Bắc														1				10.000	
7	Trường tiểu học Mộc Nam			4	6		1								1				15.000	
8	Trường THCS Mộc Hoàn									4	5	3						9	25.000	Hạng mục phụ trợ khác: 2 phòng khu A và 7 phòng khu B
9	Trường THCS Châu Giang									9	9	8				1			25.000	
116	Phường Đồng Văn	23.056	6	5	7	3	10	1	2	48	34	32	5	9	6	11	34	297.000		
1	Trường mầm non Bạch Thượng		6							1								4	5.000	Cải tạo: 01 Sân chơi, 06 phòng học. Xây mới: 01 mái vòm sân, 01 Vườn cỏ tích, 01 chợ quê, 01 cổng vào
2	Trường mầm non Yên Bắc	2.500			7	3	4			6	2	2				1	2		17.000	
3	Trường mầm non Đồng Văn																			
4	Trường tiểu học Bạch Thượng	3.347						1							1				18.000	
5	Trường tiểu học Tiên Yên														1				12.000	
6	Trường tiểu học Nguyễn Hữu Tiến						4				1	4		2	1			5	40.000	Nối cầu thang các dãy lớp học, lát sân sau khu bán trú và dãy 2 tầng
7	Trường tiểu học Đồng Văn	10.000								10	9	5	5	2	1	4	4		30.000	
8	Trường THCS Bạch Thượng	2.209								18	8	8		2	1	2	6		70.000	Bổ sung xây mới tường rào, cổng, lát sân khu Ngũ Nội
9	Trường THCS Yên Bắc			5			1			6	8	8		2		2	3		45.000	
10	Trường THCS Đồng Văn	5.000					1			8	6	5		1	1	2	10		60.000	
117	Phường Duy Hà	3.000	33	24	4	1	12	1	6	15	43	16	5	2	17	1	1	8	170.980	
1	Trường mầm non Duy Minh		7		2	1	7		1	2									2.800	
2	Trường mầm non Duy Hải		3																180	
3	Trường mầm non Hoàng Đông									2	6	7	1		6	1	2		30.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
4	Trường Tiểu học Duy Minh								1		4	1	2	6			1	13.000		
5	Trường Tiểu học Duy Hải																			
6	Trường Tiểu học Hoàng Đông			6	1			1		3	2			1	1			23.000		
7	Trường THCS Duy Minh	3.000	18	8				3			2	10	5	2		2		48.000		
8	Trường THCS Duy Hải			7	1			1	1		2	15		1		2		45.000		
9	Trường THCS Hoàng Đông		5	3					2	4							1	9.000		
118	Phường Tiên Sơn		65	9	19	3	32		3	14	36	19	28	15	14	1	3	17	224.500	
1	Trường mầm non A Tiên Sơn		13	1	6		10				1	2						15.000		
2	Trường mầm non B Tiên Sơn		14		3	1	1		2	8		2	3		2		1	2	20.000	
3	Trường mầm non C Tiên Sơn		10				10				1	2					1	8.000		
4	Trường mầm non D Tiên Sơn		6	3	5	2	1		1	2	10	5	7	1	3		1	3	55.000	
5	Trường tiểu học B Tiên Sơn		4		4									5				18.000		
6	Trường tiểu học A Tiên Sơn		18	3			2			4						1		14.200		
7	Trường tiểu học C Tiên Sơn										6	6	6	9	6			6	28.400	
8	Trường THCS A Tiên Sơn				1		3				18							40.000		
9	Trường THCS B Tiên Sơn			2													3	7.500		
10	Trường TH&THCS Tiên Sơn						5					2	12		3			3	18.400	
119	Phường Lê Hồ	31.891	9		2		1			9	38	11	10		25	4	6	10	124.000	
1	Trường mầm non Đồng Hoá	9.000	4							5	2		1				2	1	10.000	
2	Trường mầm non Đại Cường	9.000									20	3	5		20		2	1	50.000	
3	Trường mầm non Lê Hồ																	1		
4	Trường tiểu học Đồng Hoá														1					
5	Trường tiểu học Đại Cường										12				3	1		3	15.000	
6	Trường tiểu học Lê Hồ	5.000	5		2		1			2	4	3			2	1	2	2	25.000	
7	Trường THCS Đồng Hoá	2.000														1			12.000	
8	Trường THCS Đại Cường																			
9	Trường THCS Lê Hồ	6.891							2		5	4						2	12.000	
120	Phường Nguyễn Úy	4.000	39	17	8		22		3		15	6	3		7	4	1	10	81.170	
1	Trường mầm non Nguyễn Úy																	2	4.670	
2	Trường mầm non Tượng Lĩnh		2				16												500	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
3	Trường mầm non Tân Sơn		4				4						4					4.750		
4	Trường Tiểu học Nguyễn Úy	1.000											3			1	1	7	15.000	
5	Trường tiểu học Tượng Lĩnh		9										6					14.000		
6	Trường tiểu học Tân Sơn		10	11	8		1							1				30.000		
7	Trường THCS Nguyễn Úy											2	3			1		1	7.750	
8	Trường THCS Tượng Lĩnh											1	1			1		4.500		
9	Trường THCS Tân Sơn	3.000	14	6			1		3					2	1					
121	Phường Lý Thường Kiệt		13	1		2	14											10.500		
1	Trường mầm non Thanh Sơn																			
2	Trường mầm non Thi Sơn		9	1			10											6.500		
3	Trường mầm non Liên Sơn		4			2	4											4.000		
4	Trường tiểu học Thanh Sơn																			
5	Trường tiểu học Thi Sơn																			
6	Trường tiểu học Liên Sơn																			
7	Trường THCS Thanh Sơn																			
8	Trường THCS Thi Sơn																			
9	Trường THCS Liên Sơn																			
122	Phường Kim Thanh	43.982	22	11	13	1	12			6	37	13	17		8	3	7	10	128.000	
1	Trường mầm non Nhật Tân		8	2	1	1	8			2										
2	Trường mầm non Nhật Tựu			1	4					4										Lán xe, Bếp ăn, hội trường, y tế
3	Trường mầm non Hoàng Tây		4				4										1			
4	Trường tiểu học Nhật Tân	25.000									35	11	7		4	1	3	45.000		
5	Trường tiểu học Nhật Tựu	2.500											2			1		3	10.000	2 phòng HC, phòng các tổ CM, phòng nghỉ GV, phòng GV,
6	Trường tiểu học Hoàng Tây																			
7	Trường THCS Nhật Tân	11.542		5	8									2				35.000	Chưa tính kinh phí mở rộng diện tích	
8	Trường THCS Nhật Tựu	2.440										2			1			5	15.000	Trong 2440 m2 để nghị mở rộng có 1440 m2 đang sử dụng nhưng chưa có số đo
9	Trường THCS Hoàng Tây	2.500	10	3						2		8		1	1	3	2	23.000		
123	Phường Tam Chúc	1.710	14	2	13	1	11	0		15	12	18	19	3	18	3	2	33	64.900	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)		
1	Trường mầm non Ba Sao																			
2	Trường mầm non Khả Phong	1.710	6	2	2	1	8			15		1	1			1	10	16.800		
3	Trường mầm non Thụy Lôi										12	7	2	14		1	3	16.000		
4	Trường Tiểu học Ba Sao						1					4	5	2				2.500		
5	Trường Tiểu học Khả Phong						2					6	4		1		14	800		
6	Trường Tiểu học Thụy Lôi		8		11										1			500		
7	Trường THCS Ba Sao														1		6	19.500		
8	Trường THCS Khả Phong											8	2	2				8.800		
9	Trường THCS Thụy Lôi																			
124	Phường Kim Bảng	5.474	15	6	11	9	28	0	2	3	31	4		25	29	2	4	97.050		
1	Trường mầm non Chu Văn An	1.874					18			2								1.350		
2	Trường mầm non Ngọc Sơn	3.600		3	5	8			1		8			8	9		1	19.900	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ.	
3	Trường mầm non Văn Xá		5		5		3		1		15			15	20		1	19.900	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ.	
4	Trường tiểu học Ngọc Sơn		10												1		2	19.900	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ.	
5	Trường tiểu học Văn Xá																			
6	Tiểu học Chu Văn An			1	1	1					8	4		1	1			19.900	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ.	
7	Trường THCS Chu Văn An						6							1				15.000	Xây mới nhà ăn bán trú học sinh.	
8	Trường THCS Văn Xá																		Xây mới điểm trường	
9	Trường THCS Ngọc Sơn			2			1			1								1.100	Cải tạo sân vận động phường Ngọc Sơn cũ bán giao; sửa phòng tin, phòng Công nghệ, nhà vệ sinh học sinh	
125	Phường Hà Nam	13.804	41	4	20		9			6	35	27	16		10	5	2	1	143.890	
1	Trường mầm non Lam Hạ		12							2								4.000		
2	Trường mầm non Quang Trung		9							2								2.500		
3	Trường mầm non Tiên Tân										12	5	7					39.300		
4	Trường mầm non Tiên Hải																			
5	Trường mầm non Tiên Hiệp		10		7					2								4.500		
6	Trường tiểu học Lam Hạ		10	4	13		3								1			10.700		
7	Trường tiểu học Quang Trung																			
8	Trường tiểu học Tiên Tân											9			1			19.800		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú	
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)			
9	Trường tiểu học Tiên Hải																		8.000		
10	Trường tiểu học Tiên Hiệp																				
11	Trường THCS Lam Hạ	3.000													1				8.000		
12	Trường THCS Tiên Tân	3.134								5	4	3		2					22.000		
13	Trường THCS Tiên Hải																		200		
14	Trường THCS Tiên Hiệp																		90		
15	Trường THCS Quang Trung	7.670								18	9	6		8	1	2	1		24.800		
126	Phường Phù Vân	3.000	31	4	5		4	1	3	4	13	27	12	2	10	1	3	13	82.900		
1	Trường mầm non Phù Vân																		3	1.000	
2	Trường mầm non Lê Hồng Phong		7		5						3	4	1	1	3				2	10.000	Thiếu phòng họp, phòng thể chất, phòng tin học, phòng làm quen tiếng Anh phòng tư vấn tâm lý
3	Trường mầm non Kim Bình										2	3	3	1					3	10.000	Thiếu phòng học, phòng tin học, bếp xuống cấp, phòng tư vấn tâm lý, sân chơi khu B chật hẹp
4	Trường tiểu học Phù Vân										1								2		Thiếu Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; Phòng truyền thống; Phòng đa chức năng;
5	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	1.000									5	4	1		2				2	20.000	Thiếu 5 phòng học, 1 phòng khoa học, 1 phòng tin học, 1 phòng tiếng Anh, 1 phòng tư vấn tâm lý, 1 phòng hỗ trợ HSKT
6	Trường tiểu học Kim Bình	2.000	16						3	2		2	5		2		2	1		12.000	
7	Trường tiểu học B Thanh Sơn						1				2	2	2			1				7.500	
8	Trường THCS Phù Vân		8	4			1	1		2										7.800	
9	Trường THCS Lê Hồng Phong																				
10	Trường THCS Kim Bình						2					12			3		1			14.600	
127	Phường Châu Sơn	5.250	57	10	12		6	1	5	10	17	20	4		11	3	2	33	89.500		
1	Trường mầm non Châu Sơn																				
2	Trường mầm non Thanh Tuyên	2.500	10	1	5		1				2	1	2		1		2			15.000	
3	Trường mầm non Kiện Khê		12		3		1			1								3		12.000	
4	Trường tiểu học Châu Sơn										11	4			6					1.000	
5	Trường tiểu học Thanh Tuyên						4									1				1.500	
6	Trường tiểu học A Kiện Khê	1.000	5	4	1						4	3	1		1			10		20.000	

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú	
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)			
7	Trường tiểu học B Kiện Khê	1.750	18		2				3	1				1	1			10	19.000		
8	Trường THCS Châu Sơn													4				1	6	15.000	
9	Trường THCS Thanh Tuyên		12	5				1	2	8									5.000		
10	Trường THCS Kiện Khê				1									7				2	4	1.000	
128	Phường Phú Lý	20.778	364	74	96	7	246	9	26	112	65	31	25	16	33	4	4	16	359.500		
1	Trường mầm non Hoa Sen		22		6	1	27		2	5									12.000		
2	Trường mầm non Lương Khánh Thiện		13		6	1	18		1	4								1	10.000		
3	Trường mầm non Hai Bà Trưng		16		5	1	20		2	4								1	10.000		
4	Trường mầm non Trần Hưng Đạo		11		1		15			3	9		4	9	9		2	2	33.000	Đã có chủ trương đầu tư	
5	Trường mầm non Thanh Châu		11		6	1	16		1	6									7.000		
6	Trường mầm non Liêm Chính	4.000	12		5	1	14		2	3	6		2	6	6			2	25.000	Đã có chủ trương mở rộng	
7	Trường mầm non Liêm Chung		11		6	1	14			3	2							1	15.000		
8	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai		32	5	5		8	1	1	7									8.000		
9	Trường tiểu học Lương Khánh Thiện		15	4	4		8		1	3		2	2						15.000		
10	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	3.500	31	2	4	1	7	1	1	7	2	4	1						20.000		
11	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo		35	8	4		24	1	1	5									9.000		
12	Trường tiểu học Thanh Châu	2.500	15	5	4		5		1	6					1				18.000		
13	Trường tiểu học Liêm Chính	2.100	20	8	4		8	1	3	7				1	1			1	18.000	Đã có chủ trương mở rộng	
14	Trường tiểu học Liêm Chung		17	5	5		11	1	3	4									6.500		
15	Trường THCS Trần Phú		33	7	6		22	1	1	11	2	6							8.000		
16	Trường THCS Lương Khánh Thiện	2.500	14	2	5		7		1	8		6	1		1				25.000		
17	Trường THCS Trần Quốc Toàn	3.000	24	5	5		12		1	5	15	3	3		1	1		2	25.000		
18	Trường THCS Thanh Châu		9	7	5		3	1	1	9		2	3						6.000		
19	Trường THCS Liêm Chính		14	8	5		2	1	1	5	4		2		1				16.000		
20	Trường THCS Liêm Chung		9	8	5		5	1	2	7	9	2			3				18.000		
21	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3.178									16	6	7		13	1	1	6	55.000	Đang xây dựng	
129	Phường Liêm Tuyên	8.000	15	2	9		11			9	64	35	18	10	30	2	5	24	199.694		
1	Trường mầm non Liêm Tiết	5.000										1							100		

STT	Tên trường	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất							Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất							Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
2	Trường mầm non Liêm Tuyên		7		5		9		3	2	4	2	2	3		2	5	16.950		
3	Trường mầm non Đình Xá									18	5	5	2	3		1	5	42.965		
4	Trường mầm non Trịnh Xá	3.000							2		2		1	5		1	3	25.000		
5	Trường tiểu học Liêm Tiết														1			5.000		
6	Trường tiểu học Liêm Tuyên								1									300		
7	Trường tiểu học Đình Xá									28	9	5		15	1	1	6	71.349		
8	Trường tiểu học Trịnh Xá		8	2	4					2	2	1	5				2	6.000		
9	Trường THCS Liêm Tiết																			
10	Trường THCS Liêm Tuyên									12	4	4		4				10.000		
11	Trường THCS Đình Xá						2		3		6							15.030		
12	Trường THCS Trịnh Xá									2	2	1					3	7.000		
Tổng:		2.155.636	6.804	1.505	1.621	234	2.344	87	277	1.403	4.593	3.100	2.111	919	1.790	531	576	2.540	23.115.251	
Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (bằng chữ): Hai mươi ba nghìn một trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi mốt triệu đồng.																				

STT	Tên trường, Trung tâm GDTX	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú			
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	
16	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên		5					3	1		2	9						3			15.692		
17	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Mô											15	5	10				5	1	2	5	125.283	
18	Trường THPT Nguyễn Bình		21	6	12			12	1			3	3					3			2	25.000	
19	Trường THPT Nam Cao	5.000	15	7	8			1	1		4		4	3							1	30.000	
20	Trường THPT Nho Quan A	18.000									6	12									2	44.037	
21	Trường THPT Lý Nhân Tông													7						1	8	30.000	
22	Trường THPT C Bình Lục	2.000		9	10						1										5	26.000	
23	Trường THPT Bình Minh	3.150	20									25					1				1	132.876	
24	Trường THPT C Nghĩa Hưng			9				4	1			36		20			1				6	34.940	
25	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiển	2.000			10			4	1		4	6	5				3				1	47.530	
26	Trường THPT Dân tộc Nội trú	3.000						60			10										2	35.942	
27	Trường THPT Nguyễn Du	10.000	12	10	10			1		1			6				1		1		3	22.421	
28	Trường THPT B Duy Tiên		16					3				6	4	4							3	20.798	
29	Trường THPT Gia Viễn A										6	15	12				2				5	72.000	
30	Trường THPT Trần Văn Bảo	2.000	23	6	12			7		1	2	6	6	12			4		1		3	33.000	
31	Trường THPT B Thanh Liêm		26		10							14	5				1				5	50.000	
32	Trường THPT Ngô Thi Nhậm										5	24	3						1			75.807	
33	Trường THPT Trực Ninh										1	12	6	10								50.700	

STT	Tên trường, Trung tâm GDTX	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
34	Trường THPT Trực Ninh B		3	5				4	1	1	6								7	18.428		
35	Trường THPT C Kim Bảng			6				4			5	15	2			2					28.566	
36	Trường THPT B Hải Hậu	3.000									2		3							5	15.427	
37	Trường THPT C Hải Hậu	15.000		1				8			2		4				1			5	35.000	
38	Trường THPT Thịnh Long		25	5	10			10	6		2				10					1	25.000	
39	Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân		16					12				4	4			3				2	17.000	
40	Trường THPT An Phúc	3.000	21	4	9			16		1	1	3	6	6		6				3	33.214	
41	Trường THPT Xuân Trường	2.500	18		2			8	1	1		36	6	2		8				2	71.300	
42	Trường THPT Nghĩa Minh	3.000	18	5				12	1	1	2		3							5	27.178	
43	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng		20					6			6	12	6			6	1			3	41.930	
44	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Sơn	1.965	12					2				12									20.005	
45	Trường THPT Trần Nhân Tông	6.000	18	10	7			3	1	1	9		3			2				3	29.500	
46	Trường THPT Lý Tự Trọng	18.000	20	6	3			18	1	3	1	16	5							3	70.000	
47	Trường THPT Lê Hoàn		17	9	3			12	1	1	6										18.000	
48	Trường THPT Nho Quan C	8.000																		6	24.777	
49	Trường THPT Lương Thế Vinh	2.700									2	30									46.800	
50	Trường THPT Mỹ Tho		8	4	2	1	10	6	1	1	2		16	2	4		2		2	3	30.300	
51	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	600	21					1					6								30.000	

STT	Tên trường, Trung tâm GDTX	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất									Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)			Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	
52	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục	2.154	4		6				2			1	6	6		2			1	6	25.495		
53	Trường THPT Yên Mô B													20					1	6	42.460		
54	THPT Trần Quốc Tuấn	10.000	28	6	16					1									1		35.000		
55	Trường THPT Nguyễn Trường Thù	1.000	18	5					13	1	1		18	5				2	1	1	49.172		
56	Trường THPT Giao Thủy		40	9	7	15	10	6		1	7	5	6			1	1			2	70.000		
57	Trường THPT Giao Thủy B	5.000	12	12																	17.529		
58	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liêm		8									8	6	6		6	1	1		3	50.000		
59	Trung tâm GDNN-GDTX Nho Quan	2.500	5	2	2	1	10	2	1	1	2	5	5	2		2	1	2		3	25.300		
60	Trường THPT B Nguyễn Khuyến		12	7					8	1								1			47.132		
61	Trường THPT Ngô Quyền		15	3	10				1	1	1			10		4				1	18.200		
62	Trường THPT A Hải Hậu	4.018	36	13	15															10	70.000		
63	Trường THPT Giao Thủy C	5.000	12	3	8				2	1	1	2	3	6	12		1				10	39.000	Đã khởi công xây mới tháng 9/2025 hạng mục nhà hiệu bộ, 03 phòng học, nhà vệ sinh học sinh khu B
64	Trường THPT Xuân Trường B	10.000	36		10				6												24.000		
65	Trường THPT A Nguyễn Khuyến		21	6	6				14					5					1	2	19.035		
66	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Viễn		8									1	4	3		1		1	1	3	18.120		
67	Trung tâm GDNN-GDTX Trực Ninh		10						2			4	10	5	10		3	1		1	34.730		
68	Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản		14									2	12							1	12.000		

STT	Tên trường, Trung tâm GDTX	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú		
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)
69	Trung tâm GDNN-GDTX Giao Thủy		12		3	1		2			3	14					1			1	25.566	
70	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường									1	7	8	5	1	20	2	1				44.751	
71	Trường THPT B Bình Lục		12		10			2				14	5	5		2				4	45.000	
72	Trường THPT Kim Sơn C	4.350																		6	12.447	
73	Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên	10.000	10				10	2		2		7	8		2	1	1		2	30.000		
74	Trung tâm GDTX Nam Định		8			1	14	2		1	2		5	23		2	1		1	54.600		
75	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu		32							1	12								1	20.625		
76	Trường THPT Nam Lý	3.500		12	3			6		1	2								1	25.050		
77	Trung tâm Hướng nghiệp và GDTX Nam Định	2.500	20	5	2			4		1	2	15								22.747		
78	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Định	2.800	2					1		2	10	2			2	1			3	43.160		
79	Trường THPT A Duy Tiên	2.500	9					2		2	14	4			2				5	31.088		
80	Trường THPT A Kim Bảng	7.000	6																	33.030		
81	Trường THPT A Thanh Liêm			10	2					3	15		10				1	1	5	65.000		
82	Trường THPT C Thanh Liêm	10.000		6				6		9	9				1				6	30.261		
83	Trường THPT B Trần Hưng Đạo		33	3	2			2		1					2					4.980		
84	Trường THPT Ninh Bình - Bạc Liêu		36	6				12		1	4									12.254		
85	Trường THPT Hoa Lư A		21	5				2	1		3									15.543		
86	Trường THPT Đại An		21		15			12		1										5.500		

STT	Tên trường, Trung tâm GDTX	Mở rộng diện tích (m2)	Kế hoạch cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất								Kế hoạch xây dựng mới cơ sở vật chất								Tổng mức đầu tư xây mới; cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất (triệu đồng)	Ghi chú			
			Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)	Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	Phòng học (số phòng)	Phòng học bộ môn (số phòng)	Khối phòng hành chính quản trị (số phòng)	Khối phòng tổ chức ăn (số phòng)	Khối phục vụ nội trú (số phòng)	Nhà vệ sinh (số nhà)	Nhà đa năng (số nhà)			Thư viện (số phòng)	Hạng mục phụ trợ khác (số hạng mục)	
87	Trường THPT A Nghĩa Hưng		10						1		2					2				1	5.800		
88	Trường THPT B Nghĩa Hưng		10						3	1											5.000		
89	Trường THPT Yên Mô A				14																3.913		
90	Trường THPT Kim Sơn B	15.000				1	13				2			1	13						2	3.000	
91	Trường THPT Mỹ Lộc		1	2					1		3										1	1.331	
92	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	5.000	9	9	3				1	1		4	6	7	12						2	5.375	Đang triển khai dự án xây dựng, cải tạo nhà trường
93	Trường THPT Xuân Trường C	10.000	24		11				2	1	2	5										9.980	
94	Trường THPT Quát Lâm		24									5										12.883	
95	Trường THPT Lý Thường Kiệt										5										5	5.291	
96	Trường THPT B Phù Lý										2	4										7.560	
97	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Khánh	16.000	2								2											1.620	
98	Trung tâm GDNN-GDTX Tam Điệp	300	7	2	2						1											7.316	
99	Trung tâm GDTX, Tin học và Ngoại ngữ Ninh Bình		4	2	3					1		1		7						1		7.620	
100	Trung tâm GDTX Trần Phú		19	2	2				5		1											2.527	
101	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Trực		16	2										12								3.703	
102	Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng		12								3							1			1	3.606	
103	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	13.396											50	20	2	2	55	30	1	2	3		Đang triển khai Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng nhà trường

